

Kính gửi: Ban Chính sách Chiến lược Trung ương

V/v: Đề xuất nghiên cứu và triển khai chính sách chữa lành, giảm thiểu tái kích hoạt chấn thương lịch sử trong các lĩnh vực nhạy cảm

Kính thưa Ban Chính sách,

Trong bối cảnh Việt Nam đang bước vào giai đoạn cải cách sâu rộng, triển khai các chính sách phát triển kinh tế – xã hội, thực hiện chuyển đổi số, cải cách hành chính và đổi mới thể chế, chúng tôi nhận thấy một **vùng nghiên cứu chiến lược còn bị bỏ trống, nhưng có ảnh hưởng xuyên suốt đến hiệu lực chính sách**, đó là tác động của **chấn thương đa thế hệ và ký ức tập thể** lên niềm tin, hành vi và khả năng hợp tác của xã hội.

I. Cơ sở lý luận và thực tiễn

Cơ sở lý luận

Nghiên cứu quốc tế về **policy framing, behavioral public policy** và **social trust** cho thấy, cùng một chính sách nhưng cách thiết kế, diễn giải và triển khai khác nhau sẽ tạo ra **phản ứng xã hội khác nhau**, từ hợp tác chủ động đến phòng vệ, đầu cơ hay né tránh. Khoa học hành vi và tâm lý chính trị cho thấy, xã hội mang ký ức tổn thương dài hạn sẽ **có phản ứng phòng vệ mạnh mẽ khi chính sách kích hoạt nỗi sợ**, gây trì hoãn, đầu cơ, tích trữ, và giảm tuân thủ tự giác. Các nghiên cứu về **chấn thương lịch sử và “collective trauma”** chỉ ra rằng nếu chính sách không được thiết kế để thừa nhận quá khứ và tạo dự đoán, xã hội có xu hướng **tái tạo vòng lặp bất ổn, phản kháng và trì hoãn cải cách**.

Bằng chứng thực tiễn

Kinh nghiệm **Đông Âu hậu Xô Viết** cho thấy hồi tố chính sách đất đai và tài sản đã làm sụp đổ niềm tin xã hội, tạo đầu cơ và kinh tế ngầm. Kinh nghiệm **Bắc Âu** về cải cách thuế và phúc lợi cho thấy lộ trình dài 5–10 năm, truyền thông liên tục và cam kết ổn định giúp xã hội **chấp nhận hy sinh ngắn hạn** và tăng tuân thủ chính sách. Trong nước, các cải cách **đất đai 1993, thuế GTGT, dự án đô thị thí điểm** đã cho thấy phản ứng phòng vệ của xã hội: trì hoãn, khiếu kiện, hoặc thực thi hình thức, dẫn tới **chi phí cải cách tăng cao và niềm tin xã hội giảm**.

II. Mục tiêu nghiên cứu và giá trị chiến lược

Mục tiêu:

Xây dựng **khung nghiên cứu chính sách chữa lành**, giúp thiết kế, triển khai và đánh giá chính sách mà **không tái kích hoạt chấn thương lịch sử**, đặc biệt trong các lĩnh vực nhạy cảm: đất đai, tài chính – tín dụng, giáo dục, hành chính. Phát triển **RIA mở rộng**, tích hợp tác động tâm lý – xã hội, niềm tin và hành vi phòng vệ. Thiết lập bộ **chỉ số đo lường niềm tin xã hội, hành vi phòng vệ, tuân thủ tự giác**, làm cơ sở cho giám sát, điều chỉnh và tối ưu chính sách.

Giá trị chiến lược:

Tăng hiệu lực thực thi mà không cần tăng cường chế. Giảm chi phí cải cách do phản ứng phòng vệ và trì hoãn. Khôi phục và củng cố **niềm tin xã hội dài hạn**, tài sản chiến lược của quốc gia. Phá vỡ vòng lặp “sợ sai – không dám làm”, cải cách hình thức, và hành vi phòng vệ xã hội.

III. Phương pháp và lộ trình nghiên cứu

Phương pháp:

Phân tích lịch sử chính sách và ký ức tập thể: tổng hợp các cải cách quan trọng, đánh giá phản ứng xã hội. **Bộ công cụ RIA mở rộng:** đánh giá tác động kinh tế, pháp lý, ngân sách kết hợp tác động tâm lý – xã hội. **Thử nghiệm tại địa phương:** triển khai thí điểm các chính sách cải cách nhỏ, thu thập dữ liệu về niềm tin xã hội, hành vi phòng vệ, tuân thủ tự giác. **Ngôn ngữ chính sách:** phân tích và thiết kế các cách diễn đạt giảm kích hoạt nỗi sợ, tăng hợp tác.

Lộ trình rút gọn (tối đa 12 tháng):

Tháng 1–3: chuẩn bị khung RIA mở rộng, công cụ đánh giá, đào tạo cán bộ nòng cốt, xác định lĩnh vực thí điểm. **Tháng 4–9:** triển khai thí điểm tại 2–3 địa phương, thu thập dữ liệu, đánh giá tác động tâm lý – xã hội, hành vi phòng vệ và niềm tin xã hội. **Tháng 10–12:** phân tích kết quả, hoàn thiện khung chính sách chữa lành, chuẩn hóa công cụ đánh giá, đề xuất nhân rộng chính sách.

IV. Tổ chức thực hiện và trách nhiệm

Trung ương: chuẩn hóa RIA mở rộng, hướng dẫn ngôn ngữ chính sách, phê duyệt thí điểm, giám sát tổng thể, quyết định chính sách và ngân sách. **Bộ ngành:** hướng dẫn, đào tạo cán bộ cơ sở, thu thập dữ liệu định kỳ, phân tích tác động, hỗ trợ kỹ thuật và chuyên gia. **Địa phương / cơ sở:** triển khai thí điểm, thu thập phản hồi, báo cáo định kỳ, tham vấn người dân/doanh nghiệp, áp dụng cơ chế bảo vệ cán bộ.

V. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu và triển khai chính sách chữa lành không phải là phong trào nhân văn mà là **năng lực chiến lược của nhà nước**, giúp cải cách thực chất, duy trì ổn định, tăng hiệu lực chính sách và củng cố niềm tin xã hội. Chúng tôi trân trọng kính đề xuất Ban Chính sách Chiến lược Trung ương

Trân trọng kính chào,

Người đề xuất

KTS Trương Nam Thuận

1. Chấn thương đa thế hệ là gì – và vì sao Việt Nam là một trường hợp đặc biệt

Chấn thương đa thế hệ (intergenerational trauma) không phải là ký ức cá nhân được truyền nguyên vẹn từ đời này sang đời khác. Nó là **những mô thức cảm xúc, phản xạ sinh tồn, cách nhìn thế giới, cách tổ chức quan hệ xã hội** được hình thành trong bối cảnh tổn thương kéo dài, rồi được **bình thường hóa, học lại, và tái sản xuất** qua nhiều thế hệ.

Việt Nam là một trường hợp đặc biệt vì: Lịch sử **xung đột kéo dài liên tục**, không có khoảng nghỉ đủ dài để xã hội phục hồi trọn vẹn. Chấn thương không đến từ một biến cố đơn lẻ, mà là **chuỗi chấn thương chồng lớp**, mỗi thế hệ vừa mang vết thương cũ, vừa tạo thêm vết thương mới. Phần lớn chấn thương diễn ra trong **bối cảnh sinh tồn**, nơi lựa chọn đạo đức, cá nhân, hay tâm lý đều bị đặt sau sự sống còn. Điều này tạo ra một loại ký ức tập thể rất khác: **không được kể lại đầy đủ, nhưng luôn hiện diện trong hành vi**.

2. Các lớp chấn thương lịch sử chính hình thành ký ức tập thể Việt Nam

a. Lớp chấn thương sinh tồn kéo dài

Trong suốt hàng nghìn năm, xã hội Việt Nam sống trong trạng thái: Thiên tai liên miên. Chiến tranh liên tục. Mất ổn định chính trị chu kỳ. Đói kém, dịch bệnh

Hệ quả tâm lý sâu sắc nhất không phải là nỗi sợ chiến tranh, mà là **tâm thế bất an thường trực**: “Cuộc sống không bao giờ chắc chắn, nên phải lo trước, giữ phần, phòng xa.”

Tâm thế này tạo ra: Xu hướng tích trữ, giữ lại, phòng thủ. Khó tin vào sự ổn định dài hạn. Ưu tiên an toàn hơn sáng tạo. Đặt gia đình – dòng họ cao hơn trật tự xã hội trừu tượng. Đây là một **chấn thương sinh tồn**, không phải đạo đức hay chính trị.

b. Lớp chấn thương quyền lực và phục tùng

Phần lớn lịch sử Việt Nam được sống dưới các hình thức quyền lực: Ngoại trị (phương Bắc, thực dân). Nội trị tập trung cao độ. Trật tự trên – dưới rất cứng. Điều này tạo ra một mô thức tâm lý kép: **Sợ quyền lực, nhưng Ngưỡng mộ và tìm kiếm quyền lực**

Trong ký ức tập thể:

Người dân học cách **né quyền lực**, không đối diện. Đồng thời học cách **tận dụng khe hở của quyền lực**. Hình thành văn hóa “ở giữa”, “linh hoạt”, “không nói hết” Đây không phải là gian trá, mà là **chiến lược sinh tồn tâm lý** của một xã hội yếu thế trong cấu trúc quyền lực lớn hơn.

c. Lớp chấn thương chiến tranh hiện đại và chia cắt

Thế kỷ XX để lại một chấn thương rất sâu và rất đặc thù: Chiến tranh tổng lực. Huy động toàn xã hội. Chia cắt ý thức hệ. Tồn thất nhân mạng quy mô lớn. Đứt gãy gia đình, dòng họ, ký ức

Điểm đặc biệt là: **Nỗi đau không được xử lý đầy đủ sau chiến tranh**. Nhiều ký ức bị đóng băng, không được kể. Thắng – thua không đồng nghĩa với chữa lành

Hệ quả là: Thế hệ sau thừa hưởng **cảm xúc chưa được gọi tên**. Cảm giác mất mát mơ hồ, khó lý giải. Tránh xung đột trực diện. Sợ chia rẽ, sợ “nói khác”. Đây là chấn thương **cảm xúc – xã hội**, không chỉ là lịch sử.

d. Lớp chấn thương nghèo đói và thiếu thốn kéo dài

Nhiều thế hệ lớn lên trong thiếu thốn vật chất đã hình thành: Nỗi sợ mất mát rất sâu. Đồng nhất giá trị con người với khả năng chịu đựng. Xem hy sinh là chuẩn mực đạo đức. Khó tận hưởng, khó nghỉ ngơi mà không thấy tội lỗi. Trong ký ức tập thể: “Sống khổ là bình thường, sống nhẹ nhàng là xa xỉ.” Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến: Cách nuôi dạy con. Cách đánh giá thành công. Cách đối xử với cảm xúc cá nhân

3. Ký ức tập thể của người Việt được lưu giữ ở đâu?

Điểm rất quan trọng: **Ký ức tập thể Việt Nam không nằm chủ yếu trong văn bản, mà nằm trong hành vi và cấu trúc xã hội**. Nó thể hiện qua: Cách người Việt ứng xử với rủi ro. Cách nói chuyện vòng vo. Cách đặt gia đình lên trên pháp luật trừu tượng. Cách né xung đột công khai. Cách đề cao hòa khí hơn sự thật. Cách chịu đựng thay vì phản biện trực diện. Đây là ký ức **không cần nhớ – nhưng không thể quên**.

4. Chấn thương đa thế hệ ảnh hưởng đến hiện tại như thế nào?

Nếu không nhận diện đúng, chấn thương sẽ: Cản trở cải cách thể chế (vì sợ xáo trộn). Làm méo mó khái niệm ổn định. Khiến xã hội thiếu niềm tin ngang hàng. Khiến con người quen chịu đựng hơn là đòi hỏi. Làm yếu năng lực hợp tác dài hạn. Ngược lại, nếu được nhận diện đúng, nó có thể trở thành:

Nguồn sức bền xã hội. Khả năng thích nghi rất cao. Tinh thần cộng đồng mạnh. Năng lực vượt khủng hoảng nhanh. Vấn đề không nằm ở chấn thương, mà nằm ở **việc chưa gọi tên và chưa xử lý nó một cách trưởng thành**. Chấn thương đa thế hệ của dân tộc Việt Nam **không phải là vết thương để than vãn**, cũng không phải là huy chương để tự hào. Nó là **dữ liệu lịch sử sống**, đang vận hành âm thầm trong mọi chính sách, mọi quyết định, mọi quan hệ xã hội. Muốn phát triển bền vững, không thể chỉ nói về tăng trưởng, công nghệ hay thể chế, mà phải dám đặt câu hỏi:

Con người Việt Nam đã học cách sống như thế nào để tồn tại? Những phản xạ nào còn phù hợp, phản xạ nào đã trở thành lực cản? Làm sao để chuyển từ chịu đựng sang chủ động, từ né tránh sang đối thoại, từ sinh tồn sang kiến tạo?

Đây không phải là câu chuyện của tâm lý cá nhân, mà là **bài toán trưởng thành của cả một dân tộc sau một lịch sử rất dài của đau thương và kiên cường.**

I. VÌ SAO CHÚNG TA CHƯA ÁP DỤNG CÁCH TIẾP CẬN “CHỮA LÀNH” TRONG CHÍNH SÁCH?

Việc một cách tiếp cận có cơ sở khoa học, có tiền lệ quốc tế, lại chưa được áp dụng một cách hệ thống trong chính sách không phải là ngẫu nhiên. Nó bắt nguồn từ những tầng nguyên nhân sâu hơn trong tư duy quản trị, lịch sử hình thành nhà nước, và cách chúng ta hiểu về xã hội.

1. Di sản của tư duy quản trị mệnh lệnh – kiểm soát

Trong một thời gian dài, chính sách ở Việt Nam được hình thành trong bối cảnh: Chiến tranh. Huy động tổng lực. Quản trị khan hiếm. Ưu tiên trật tự, kỷ luật và tính tuân thủ. Trong bối cảnh đó, nhà nước buộc phải vận hành theo logic **ra lệnh – thi hành – kiểm soát**, nơi hiệu quả được đo bằng mức độ chấp hành, không phải bằng trạng thái tâm lý – xã hội mà chính sách tạo ra. Cách tiếp cận “chữa lành” – vốn coi trọng cảm giác an toàn, niềm tin, ký ức tập thể – **không phải là nhu cầu cấp thiết trong giai đoạn sinh tồn**, và vì vậy không trở thành một phần của ADN chính sách.

Hệ quả là: Chính sách quen xử lý hành vi, không xử lý cảm xúc xã hội. Thành công được hiểu là “không có phản ứng”, thay vì “có đồng thuận”. Nỗi sợ bị xem như công cụ quản trị hiệu quả, dù chỉ trong ngắn hạn.

2. Thiếu ngôn ngữ và khung khái niệm để gọi tên vấn đề

Một lý do quan trọng khác là: **chúng ta chưa có ngôn ngữ chính sách phù hợp để nói về chấn thương tập thể.** Trong hệ thống hành chính: Chấn thương thường bị coi là vấn đề tâm lý cá nhân. Cảm xúc xã hội bị xem là “phi lý”, “khó đo lường”. Chính sách được kỳ vọng là trung tính, kỹ thuật, không “dính” đến cảm xúc. Khi không có khái niệm, vấn đề trở nên vô hình. Khi vấn đề vô hình, nó không thể trở thành tiêu chí thiết kế hay đánh giá chính sách.

Do đó, dù thực tế xã hội phản ứng mạnh, né tránh, hoặc phòng vệ, những hiện tượng này thường được giải thích bằng: Nhận thức chưa đầy đủ. Truyền thông chưa tốt. Ý thức chấp hành kém, chứ hiếm khi được nhìn nhận là **biểu hiện của ký ức tập thể và chấn thương lịch sử.**

3. Nỗi sợ “mất kiểm soát” khi thừa nhận yếu tố tâm lý – lịch sử

Thừa nhận rằng xã hội mang chấn thương đồng nghĩa với việc thừa nhận rằng:

Chính sách có thể gây tổn thương. Nhà nước không hoàn toàn trung tính. Quyền lực có tác động tâm lý sâu hơn những gì được thừa nhận. Điều này tạo ra một nỗi lo ngại ngầm trong hệ thống: **nếu mở cánh cửa này, liệu có làm suy yếu tính chính danh của chính sách hay không?**

Vì vậy, an toàn nhất là: Không gọi tên ký ức. Không thừa nhận tổn thương. Không đưa yếu tố “chữa lành” vào chính sách. Sự im lặng này tạo ra ổn định bề mặt, nhưng tích tụ bất an bên trong.

4. Áp lực thành tích và chu kỳ chính trị – hành chính ngắn

Chính sách chữa lành đòi hỏi: Lộ trình dài. Kết quả không luôn đo đếm được ngay. Đầu tư vào niềm tin – một chỉ số khó lượng hóa. Trong khi đó, hệ thống hiện nay chịu áp lực: Chỉ tiêu ngắn hạn. Báo cáo thành tích theo năm. Kỳ vọng “ra kết quả nhanh” Điều này khiến các giải pháp: Mạnh tay. Đồng loạt. Dễ đo lường. được ưu tiên hơn những cách tiếp cận tinh tế, cần thời gian thâm thấu.

II. VÌ SAO BÂY GIỜ LÀ THỜI ĐIỂM BUỘC PHẢI XEM XÉT CÁCH TIẾP CẬN NÀY?

Nếu trước đây, việc bỏ qua yếu tố chấn thương có thể vẫn duy trì được ổn định, thì hiện nay, bối cảnh đã thay đổi căn bản. Những điều từng bị “chịu đựng” đang chuyển thành “phản ứng”.

1. Xã hội đã chuyển từ giai đoạn sinh tồn sang giai đoạn lựa chọn

Trong nhiều thập kỷ, phần lớn người dân: Không có nhiều lựa chọn. Phải thích nghi bằng chịu đựng. Ưu tiên an toàn tối thiểu. Ngày nay, xã hội Việt Nam đã bước sang giai đoạn khác: Người dân có nhiều kênh thông tin. Có khả năng so sánh chính sách Có lựa chọn di chuyển, rút lui, hoặc né tránh. Trong bối cảnh đó, chính sách không còn được tiếp nhận một cách thụ động. Nếu không tạo được cảm giác an toàn và công bằng, xã hội sẽ phản ứng bằng: Né tuân thủ. Rút khỏi thị trường chính thức. Im lặng nhưng không hợp tác

2. Cải cách hiện nay chạm trực tiếp vào các “vùng ký ức nhạy cảm”

Những lĩnh vực đang được đặt lên bàn cải cách mạnh mẽ hiện nay – đất đai, tài chính, thuế, hành chính, giáo dục – đều là những lĩnh vực từng gắn với: Mất mát tài sản. Đứt gãy sinh kế. Thay đổi thân phận xã hội. Nói cách khác, chúng chạm trực tiếp vào **những tầng chấn thương sâu nhất** của xã hội. Áp dụng cách tiếp cận thuần kỹ thuật trong những lĩnh vực này không còn đủ. Nếu không tính đến ký ức tập thể, chính sách rất dễ: Gặp phản kháng ngầm. Bị bóp méo trong thực thi. Tạo vòng xoáy bất tín kéo dài

3. Dư địa quản trị bằng cưỡng chế đã thu hẹp

Khi xã hội phức tạp hơn, đa dạng hơn, và kết nối hơn, khả năng quản trị dựa vào mệnh lệnh và cưỡng chế giảm dần. Chi phí của cưỡng chế ngày càng cao: Chi phí hành chính. Chi phí xung đột xã hội, Chi phí uy tín thể chế. Trong khi đó, quản trị dựa trên niềm tin, đồng thuận và khả năng tự điều chỉnh trở thành lựa chọn không phải vì “nhân văn”, mà vì **hiệu quả và bền vững**. Chữa lành trong chính sách, vì vậy, không phải là lựa chọn đạo đức, mà là **chiến lược quản trị trong điều kiện mới**.

4. Nhà nước đang chuyển vai: từ quản lý sang kiến tạo – hỗ trợ

Một nhà nước kiến tạo không thể chỉ ra lệnh và giám sát. Nó phải: Dẫn dắt kỳ vọng. Bảo vệ cảm giác an toàn. Tạo môi trường để xã hội tự vận hành tốt hơn Trong mô hình này, chính sách không chỉ trả lời câu hỏi “làm gì”, mà còn phải trả lời: Xã hội sẽ cảm thấy thế nào khi chính sách này được triển khai? Niềm tin có được củng cố hay bị bào mòn? Ký ức nào sẽ bị kích hoạt?

Đây chính là không gian mà cách tiếp cận “chữa lành” trở nên **không thể thiếu**.

ĐÂY KHÔNG PHẢI LÀ MỘT XU HƯỚNG, MÀ LÀ MỘT NGUỒN CHUYỂN

Việc trước đây chúng ta chưa áp dụng cách tiếp cận “chữa lành” không phải vì nó sai, mà vì **điều kiện lịch sử chưa chín**.

Còn hiện nay, nếu tiếp tục thiết kế chính sách mà: Không tính đến ký ức tập thể. Không đo lường tác động tâm lý – xã hội. Không tạo cảm giác an toàn có thể dự đoán thì rủi ro không còn nằm ở việc “bị phản đối”, mà ở việc **xã hội rút khỏi sự hợp tác một cách âm thầm**. Xem xét nghiêm túc cách tiếp cận này không phải là sự nhượng bộ, mà là dấu hiệu của một nhà nước đã đủ trưởng thành để: Nhìn thẳng vào lịch sử. Quản trị bằng trí tuệ, không chỉ bằng quyền lực. Và chuẩn bị cho một chu kỳ phát triển dài hạn, nơi niềm tin trở thành nguồn lực chiến lược.

I. VẤN ĐỀ ĐẶT RA: “CHỮA LÀNH” CÓ PHẢI LÀ MỘT KHÁI NIỆM NGOÀI PHÁP LUẬT?

Thoạt nhìn, “chữa lành” có vẻ là một khái niệm mềm, thiên về tâm lý – xã hội, không thuộc ngôn ngữ pháp lý truyền thống. Tuy nhiên, nếu tiếp cận một cách nghiêm túc, có thể khẳng định rõ ràng: **Chữa lành trong chính sách không phải là một khái niệm ngoài pháp luật, mà là một cách diễn giải có hệ thống các nguyên tắc pháp lý – hiến định đã tồn tại nhưng chưa được kết nối với nhau.** Vấn đề của chúng ta không phải là *thiếu cơ sở pháp lý*, mà là **thiếu một cách đọc và vận dụng pháp luật ở tầng sâu – tầng con người**.

II. CƠ SỞ HIẾN ĐỊNH – NỀN TẢNG PHÁP LÝ CAO NHẤT

1. Hiến pháp 2013: Nhà nước vì con người, chứ không chỉ quản lý con người

Hiến pháp 2013 đặt ra một chuyển dịch rất rõ về triết lý nhà nước: Nhà nước **tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân**. Con người là **trung tâm của phát triển**. Quyền con người không chỉ là quyền chính trị, mà bao gồm **an sinh, nhân phẩm, an toàn và phát triển toàn diện**

Điều này có ý nghĩa pháp lý rất quan trọng: **Mọi chính sách nếu gây tổn hại kéo dài đến cảm giác an toàn, sinh kế, và nhân phẩm của người dân đều có thể bị coi là đi ngược tinh thần hiến định**, ngay cả khi nó hợp pháp về hình thức.

Chữa lành trong chính sách, xét ở tầng hiến định, chính là: Bảo đảm quyền được sống trong **môi trường thể chế an toàn, có thể dự đoán**. Tránh các cú sốc chính sách làm tổn thương

quyền mưu sinh và an sinh. Bảo vệ nhân phẩm xã hội, không biến người dân thành đối tượng bị quản lý thuần túy

III. CƠ SỞ PHÁP LÝ TRONG CÁC NGUYÊN TẮC LẬP PHÁP – HÀNH CHÍNH

1. Nguyên tắc bảo đảm tính ổn định, dự đoán được của pháp luật

Trong Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đã có những nguyên tắc rất rõ: **Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất. Bảo đảm tính ổn định, khả thi.** Tránh gây xáo trộn không cần thiết trong đời sống xã hội. Yêu cầu **đánh giá tác động chính sách** trước khi ban hành Những nguyên tắc này chính là **xương sống pháp lý của tiếp cận “không gây chấn thương”**, dù thuật ngữ chưa được gọi tên. Việc: Không hồi tố bất lợi. Có lộ trình chuyển tiếp. Đánh giá tác động xã hội, sinh kế đều **đã có cơ sở pháp lý**, nhưng thường được thực hiện ở mức hình thức, kỹ thuật, chưa đi vào tầng tâm lý – ký ức xã hội.

2. Nguyên tắc bảo vệ niềm tin chính đáng của người dân

Trong pháp luật hành chính hiện đại (và được thừa nhận trong thực tiễn xét xử, quản lý), tồn tại nguyên tắc rất quan trọng: **Nhà nước không được làm tổn hại đến kỳ vọng chính đáng (legitimate expectations) của người dân khi họ đã hành động phù hợp với pháp luật hiện hành.** Nguyên tắc này chính là **nền móng pháp lý của việc không hồi tố bất lợi** và của toàn bộ tư duy “chữa lành” trong chính sách. Khi chính sách: Thay đổi đột ngột. Phủ nhận các hành vi hợp pháp trong quá khứ. Đẩy rủi ro về phía người dân thì không chỉ gây bất ổn xã hội, mà còn **xâm phạm nguyên tắc pháp lý căn bản.**

IV. CƠ SỞ TRONG CÁC NGHỊ QUYẾT LỚN CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC

1. Tinh thần xuyên suốt: ổn định để phát triển bền vững

Rất nhiều nghị quyết lớn trong những năm gần đây nhấn mạnh: Phát triển **bền vững. Lấy con người làm trung tâm. Bảo đảm ổn định xã hội. Tăng cường đồng thuận xã hội.** Chuyển từ quản lý sang **kiến tạo – phục vụ.** Dù không dùng từ “chữa lành”, nhưng tinh thần này hoàn toàn trùng khớp với tiếp cận chữa lành trong chính sách.

Điểm thiếu hiện nay không phải là **định hướng chính trị**, mà là: Chưa có khung khái niệm trung gian để chuyển hóa tinh thần đó thành công cụ thiết kế chính sách. Chưa có tiêu chí cụ thể để đo “ổn định tâm lý – xã hội”

2. Cải cách thể chế, cải cách hành chính và tinh thần đổi mới

Các nghị quyết về cải cách thể chế, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi mô hình phát triển đều hàm chứa một yêu cầu ngầm: **Không thể cải cách thành công nếu xã hội không cảm thấy an toàn để thay đổi.** Đây chính là chỗ mà cách tiếp cận chữa lành trở thành **công cụ thực thi nghị quyết**, chứ không phải một hướng đi bên lề.

V. VÌ SAO ĐẾN NAY CHƯA ĐƯỢC GỌI TÊN VÀ THỂ CHẾ HÓA?

Có ba lý do chính:

Pháp luật của ta mạnh về quy phạm, yếu về tâm lý – xã hội

Đánh giá tác động hiện nay chủ yếu đo chỉ phí – lợi ích kinh tế, ít đo tác động niềm tin, kỷ ức, cảm giác an toàn.

Thiếu tiền lệ ngôn ngữ chính sách

Chúng ta chưa quen dùng các khái niệm như “an toàn tâm lý xã hội”, “niềm tin thể chế” như tiêu chí pháp lý.

Lo ngại làm “mềm” quyền lực nhà nước

Trong khi thực chất, tiếp cận này làm quyền lực tinh tế hơn và hiệu quả hơn, chứ không hề làm suy yếu.

CÓ CƠ SỞ – NHƯNG CẦN ĐƯỢC KẾT NỐI LẠI

Có thể khẳng định một cách chắc chắn: Tiếp cận “chữa lành” trong chính sách hoàn toàn có cơ sở pháp lý – hiến định – nghị quyết tại Việt Nam. Vấn đề không phải là “có cho phép không”, mà là: Có dám đọc lại pháp luật từ góc nhìn con người và kỷ ức xã hội hay không? Có dám nâng các nguyên tắc vốn đã tồn tại lên thành tiêu chí thiết kế chính sách bắt buộc hay không?

I. Chấn thương lịch sử định hình “bản năng quản trị” như thế nào?

Nhà nước không đứng ngoài xã hội. Nhà nước được vận hành bởi chính những con người mang kỷ ức tập thể của dân tộc. Vì vậy, chấn thương đa thế hệ không chỉ tồn tại trong người dân, mà thấm sâu vào cách tư duy, tổ chức và phản ứng của bộ máy quản trị.

1. Ưu tiên ổn định hơn là tối ưu

Một trong những dấu ấn rõ nhất của chấn thương lịch sử là **nỗi sợ đổ vỡ hệ thống**.

Sau nhiều thế kỷ chiến tranh, chia cắt và biến động, ổn định trở thành một giá trị gần như tuyệt đối. Trong quản trị nhà nước, điều này biểu hiện ở: Thiên hướng tránh thay đổi đột ngột. Ưu tiên duy trì trật tự hơn là cải tiến triệt để. Chấp nhận giải pháp “đủ dùng” thay vì giải pháp tốt nhất. Ngại thử nghiệm chính sách ở quy mô lớn. Trong bối cảnh sinh tồn, phản xạ này là hợp lý. Nhưng trong giai đoạn phát triển, nó dễ dẫn đến: Chính sách cải cách nửa vời, Trì hoãn xử lý các điểm nghẽn đã rõ, Tích tụ rủi ro ngầm thay vì giải quyết sớm. Ổn định khi đó trở thành **mục tiêu tự thân**, thay vì là điều kiện cho phát triển.

2. Tập trung quyền lực như một phản xạ an toàn

Kỷ ức lịch sử của một xã hội từng nhiều lần bị chia cắt khiến **nỗi sợ phân mảnh** rất mạnh. Điều này dẫn đến một thiên hướng quản trị: Tập trung quyền lực để kiểm soát rủi ro. Ưu tiên mệnh lệnh hành chính hơn cơ chế thị trường hoặc xã hội. Coi phân quyền là tiềm ẩn bất ổn. Trong nhiều giai đoạn, tập trung quyền lực giúp: Ra quyết định nhanh. Huy động nguồn lực lớn. Vượt qua khủng hoảng.

Tuy nhiên, khi kéo dài, nó tạo ra: Bộ máy cồng kềnh, chậm phản ứng. Khoảng cách giữa trung ương và thực tiễn địa phương. Thiếu động lực đổi mới ở cấp cơ sở. Đây là biểu hiện của **quản trị phòng thủ**, không phải quản trị kiến tạo.

3. Ngại minh bạch vì sợ mất kiểm soát

Một hệ quả sâu sắc của chấn thương chiến tranh và chia rẽ là **nỗi sợ thông tin gây bất ổn**. Trong kỷ ức tập thể, thông tin từng là: Công cụ gây chia rẽ. Vũ khí tuyên truyền. Nguyên nhân của xung đột Do đó, trong quản trị nhà nước: Minh bạch thường bị nhìn qua lăng kính rủi ro. Công khai bị đồng nhất với mất kiểm soát. Phản biện bị cảm nhận như đối đầu

Hệ quả chính sách là: Thông tin phân mảnh, không đầy đủ. Trách nhiệm giải trình yếu. Người dân khó tham gia chính sách một cách thực chất. Điều nghịch lý là: **càng thiếu minh bạch, xã hội càng bất an**, nhưng kỷ ức chấn thương khiến nhà nước khó tin vào điều này.

II. Chấn thương đa thế hệ làm biến dạng thiết kế chính sách ra sao?

4. Chính sách thiên về quản lý hơn là phục vụ

Một nhà nước hình thành trong bối cảnh sinh tồn thường học cách: Kiểm soát hành vi. Áp đặt chuẩn mực. Giảm thiểu rủi ro bằng mệnh lệnh.

Điều này khiến chính sách: Nặng quy định, nhẹ động lực. Nhấn mạnh tuân thủ hơn sáng tạo. Coi người dân là đối tượng quản lý hơn là chủ thể đồng kiến tạo. Đây không phải là thiếu thiện chí, mà là **dấu vết của một nhà nước từng phải “giữ xã hội không sụp đổ”**.

5. Chính sách né tránh xung đột lợi ích thực chất

Chấn thương lịch sử tạo ra một xã hội rất sợ đối đầu công khai. Trong chính sách: Xung đột lợi ích thường không được gọi tên rõ. Quyết sách hay chọn phương án “dung hòa”. Tránh động chạm nhóm lợi ích mạnh

Hệ quả là: Chính sách thiếu sắc bén. Cải cách bị pha loãng. Niềm tin xã hội giảm dần Trên thực tế, **tránh xung đột không làm mất xung đột**, mà chỉ đẩy nó xuống tầng ngầm.

6. Thiếu không gian thử nghiệm và học từ sai lầm

Một xã hội từng trả giá rất đắt cho sai lầm lịch sử thường phát triển **nỗi sợ sai**. Trong quản trị: Thử nghiệm chính sách bị hạn chế. Sai lầm bị trừng phạt hơn là phân tích. Cán bộ ưu tiên an toàn cá nhân Điều này làm yếu: Năng lực đổi mới chính sách. Khả năng thích nghi nhanh. Sự trưởng thành thể chế

III. Hệ quả sâu xa: nhà nước mạnh nhưng thiếu tin cậy ngang hàng

Tổng hợp lại, chấn thương đa thế hệ dẫn đến một nghịch lý: Nhà nước mạnh về quyền lực. Nhưng yếu về niềm tin xã hội. Mạnh về kiểm soát. Nhưng yếu về đồng thuận sâu Người dân tuân thủ, nhưng không thực sự đồng hành. Doanh nghiệp làm theo luật, nhưng tìm cách né.

Cán bộ làm đúng quy trình, nhưng ít dám vượt ngưỡng sáng tạo. Đây là giới hạn lớn nhất của mô hình quản trị phòng thủ.

IV. Một chuyển hóa cần thiết: từ quản trị phòng thủ sang quản trị chữa lành

Điều quan trọng là: **chấn thương không thể bị xóa, nhưng có thể được chuyển hóa.**

Ở cấp độ quản trị, điều đó đòi hỏi: **Định nghĩa lại ổn định.** Ổn định không phải là không thay đổi, mà là có năng lực xử lý thay đổi mà không sụp đổ.

Minh bạch như một công cụ an toàn, không phải rủi ro

Minh bạch giúp giảm bất an, không làm tăng hỗn loạn.

Chuyển từ kiểm soát sang tạo năng lực

Nhà nước mạnh không phải vì quản chặt, mà vì xã hội đủ năng lực tự vận hành.

Thể chế hóa việc thử nghiệm và học từ sai lầm

Sai lầm chính sách cần được xem là dữ liệu, không phải tội lỗi.

Quản trị nhà nước ở Việt Nam hôm nay mang trong mình **dấu vết của một dân tộc đã sống sót qua rất nhiều biến cố.** Những phản xạ từng giúp tồn tại nay có nguy cơ trở thành rào cản phát triển. Hiểu chấn thương đa thế hệ không phải để phán xét quá khứ, mà để **giải phóng tương lai:** giải phóng năng lực chính sách, giải phóng sáng tạo xã hội, và quan trọng nhất, giải phóng niềm tin giữa nhà nước và người dân.

I. HIỂU ĐÚNG “CHỮA LÀNH” TRONG CHÍNH SÁCH LÀ GÌ – VÀ KHÔNG PHẢI LÀ GÌ

1. “Chữa lành” không phải là mềm hóa quản lý hay nhân nhượng lợi ích

Trong bối cảnh hiện nay, khái niệm “chữa lành” dễ bị hiểu sai theo hai cực đoan: hoặc bị xem là sự yếu mềm, né tránh xung đột; hoặc bị đồng nhất với tâm lý trị liệu cá nhân, hoàn toàn không phù hợp với quản trị quốc gia. Cả hai cách hiểu này đều sai và nguy hiểm.

Trong chính sách công, “chữa lành” **không đồng nghĩa** với buông lỏng kỷ cương, thỏa hiệp với lợi ích nhóm, hay né tránh những cải cách đụng chạm. Một chính sách chữa lành không phải là chính sách “dễ dãi”, càng không phải là chính sách làm vừa lòng tất cả.

Ngược lại, chữa lành trong chính sách là **năng lực quản trị ở trình độ cao**, khi nhà nước hiểu rằng: xã hội không chỉ phản ứng bằng lý trí, mà phản ứng bằng ký ức, cảm xúc và kinh nghiệm lịch sử tích lũy qua nhiều thế hệ. Do đó, chữa lành là quá trình: Giám kích hoạt nỗi sợ tập thể đã ăn sâu trong xã hội. Tạo cảm giác chính sách có thể dự đoán và hiểu được. Khôi phục niềm tin rằng thể chế bảo vệ, chứ không chỉ kiểm soát. Nâng cao năng lực tự điều chỉnh, tự vận hành của xã hội thay vì buộc phải cưỡng chế từ trên xuống

Nói cách khác, chữa lành **không làm chính sách yếu đi**, mà làm chính sách **đi sâu hơn và bền hơn.**

2. Ổn định không phải là bất động

Một hiểu lầm phổ biến khác là đồng nhất ổn định với việc giữ nguyên trạng. Trong thực tế, bất động trước những mâu thuẫn tích tụ mới là nguồn gốc của bất ổn dài hạn.

Ổn định thực chất không phải là “không thay đổi”, mà là: Có khả năng hấp thụ thay đổi mà không vỡ cấu trúc. Không tạo ra cú sốc vượt quá sức chịu đựng xã hội. Không phá vỡ những trụ cột niềm tin cốt lõi đã hình thành. Một chính sách chữa lành, vì vậy, không ngăn xã hội thay đổi, mà **giúp xã hội học cách thay đổi mà không hoảng loạn**. Đây chính là điểm phân biệt giữa cải cách kiến tạo và cải cách gây sang chấn mới.

II. BẢY NGUYÊN TẮC CỐT LÕI THIẾT KẾ CHÍNH SÁCH “CHỮA LÀNH”

Nguyên tắc 1: Tính dự đoán được – chống lại nỗi sợ bất ngờ

Chấn thương đa thế hệ khiến xã hội Việt Nam đặc biệt nhạy cảm với những gì đến đột ngột. Trong ký ức tập thể, rất nhiều biến cố lớn – mất đất, mất sinh kế, thay đổi thân phận – đều xảy ra bất ngờ, không có chuẩn bị, không có lộ trình.

Vì vậy, chính sách gây hoảng loạn thường không phải vì nội dung quá nặng, mà vì **cách nó xuất hiện**.

Tính dự đoán được là liều thuốc an thần mạnh nhất cho xã hội từng tổn thương. Điều này đòi hỏi: Mọi chính sách lớn phải được công bố sớm về định hướng. Có lộ trình rõ ràng, từng bước, có mốc thời gian cụ thể. Có cam kết không hồi tố bất lợi đối với những hành vi đã hợp pháp trong quá khứ. Khi người dân biết “chuyện gì sẽ đến”, “đến khi nào”, và “có thể chuẩn bị ra sao”, họ sẽ bớt phòng vệ và tăng hợp tác.

Nguyên tắc 2: Phân tầng rủi ro – không dồn gánh nặng lên nhóm yếu thế

Một chính sách dễ tái kích hoạt chấn thương là chính sách **đánh đồng tất cả các nhóm xã hội**, trong khi mức độ chịu đựng và khả năng thích ứng của họ hoàn toàn khác nhau.

Trong mọi xã hội, luôn tồn tại những nhóm: Thu nhập thấp. Ít vốn tích lũy. Phụ thuộc mạnh vào chính sách công. Dễ tổn thương về tâm lý và sinh kế. Thiết kế chính sách chữa lành đòi hỏi phải: Xác định rõ ai là nhóm dễ tổn thương nhất. Có cơ chế chuyển tiếp, giãn sốc, hoặc bảo vệ đặc biệt. Tạo “vùng an toàn chính sách” để nhóm này không rơi vào trạng thái sinh tồn. Đây không chỉ là vấn đề nhân đạo, mà là **điều kiện tiên quyết của ổn định xã hội**. Khi nhóm yếu thế hoảng loạn, toàn bộ hệ thống sẽ chịu phản ứng dây chuyền.

Nguyên tắc 3: Minh bạch theo nhịp – không phải phơi bày ồ ạt

Minh bạch là nền tảng của niềm tin, nhưng minh bạch không có cấu trúc có thể phản tác dụng. Trong xã hội mang chấn thương, việc công bố thông tin rời rạc, thiếu ngữ cảnh, hoặc gây sốc có thể làm gia tăng bất an.

Minh bạch chữa lành là: Minh bạch có thứ tự, có giải thích. Minh bạch đi kèm năng lực hiểu của xã hội. Minh bạch nhằm giảm tin đồn, không tạo hoang loạn. Thông tin đúng nhưng đưa sai cách có thể gây tác hại ngang với thông tin sai.

Nguyên tắc 4: Thừa nhận ký ức – không phủ nhận quá khứ

Một sai lầm lớn của nhiều cải cách là hành xử như thể xã hội không có ký ức. Khi chính sách phủ nhận những tổn thương cũ, hoặc coi lo lắng xã hội là lạc hậu, phản ứng chống đối gần như là tất yếu.

Chính sách chữa lành cần: Thừa nhận những mất mát đã từng xảy ra. Gọi tên nỗi sợ một cách chính danh. Giải thích rõ vì sao lần này khác, và khác ở cơ chế nào. Sự thừa nhận này không làm chính sách yếu đi, mà tạo ra **cảm giác được tôn trọng**, một yếu tố cực kỳ quan trọng với xã hội từng bị áp đặt.

Nguyên tắc 5: Đồng kiến tạo có kiểm soát

Xã hội mang chấn thương thường không thiếu ý kiến, mà thiếu **cảm giác an toàn để lên tiếng**. Người dân sợ nói sai, sợ bị quy trách nhiệm, sợ bị hiểu lầm động cơ.

Vì vậy, đồng kiến tạo cần được thiết kế: Có không gian góp ý an toàn. Có tham vấn thực chất, không hình thức. Có ranh giới rõ ràng về trách nhiệm quyết định cuối cùng. Đồng kiến tạo không phải là dân túy, mà là **chia sẻ rủi ro tâm lý** giữa nhà nước và xã hội.

Nguyên tắc 6: Thử nghiệm giới hạn – học nhanh, sửa sớm

Triển khai đồng loạt một chính sách lớn trong xã hội nhạy cảm là hành vi rủi ro cao. Thử nghiệm giới hạn cho phép: Giảm nỗi sợ sai. Tạo bằng chứng thực tế. Điều chỉnh trước khi mở rộng. Niềm tin không đến từ lời hứa, mà đến từ **kết quả nhìn thấy được**.

Nguyên tắc 7: Bảo vệ người thực thi

Không thể có chính sách chữa lành nếu chính người thực thi sống trong sợ hãi. Một hệ thống khiến cán bộ: Sợ trách nhiệm. Sợ sai. Sợ bị bỏ rơi, sẽ tự động chọn cách an toàn nhất: không làm gì cả.

Do đó, cần: Phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm. Bảo vệ người làm đúng, dám làm. Phân biệt rõ sai lầm trong thử nghiệm và vi phạm cố ý. Đây là điều kiện sống còn để hệ thống không bị “đông cứng”.

IV. NGÔN NGỮ CHÍNH SÁCH – YẾU TỐ THƯỜNG BỊ BỎ QUA NHƯNG CÓ TÁC ĐỘNG SÂU NHẤT

Ngôn ngữ không chỉ truyền đạt chính sách, mà **định hình cảm xúc chính trị của xã hội**. Ngôn ngữ mệnh lệnh dễ kích hoạt phòng vệ; ngôn ngữ giải thích tạo hợp tác. Một chính sách dùng đúng ngôn ngữ có thể đi vào lòng xã hội; dùng sai ngôn ngữ, nó sẽ vấp phải phản kháng ngay cả khi nội dung hợp lý.

I. CƠ SỞ KHOA HỌC: CHẤN THƯƠNG KHÔNG CHỈ LÀ KÝ ỨC, MÀ LÀ CẤU TRÚC PHẢN XẠ

1. Khoa học chấn thương đa thế hệ

Nghiên cứu của **Rachel Yehuda** (Mount Sinai, Hoa Kỳ) về con cháu những người sống sót sau Holocaust cho thấy:

Chấn thương có thể **truyền qua thế hệ** không chỉ bằng kể chuyện, mà bằng **hành vi, phong cách nuôi dạy, phản xạ căng thẳng**, thậm chí qua **biến đổi biểu sinh (epigenetics)**. Các thế hệ sau có xu hướng **nhạy cảm quá mức với rủi ro, mất mát, quyền lực**, dù không trực tiếp trải qua biến cố ban đầu.

Luận điểm then chốt của khoa học hiện đại là: **Chấn thương không nằm ở ký ức được nhớ, mà ở phản xạ được lập lại**. Do đó, chính sách công – nếu tác động vào các vùng nhạy cảm này – có thể vô tình kích hoạt phản xạ sinh tồn tập thể.

2. Khoa học thần kinh xã hội và nỗi sợ bất ngờ

Các nghiên cứu về **amygdala** và **hệ thần kinh tự chủ** chỉ ra rằng:

Những cộng đồng từng trải qua bất ổn kéo dài phản ứng mạnh với **thay đổi đột ngột, thiếu dự đoán**. Cảm giác “bị bất ngờ” kích hoạt phản xạ chiến – chạy – đóng băng, làm **giảm khả năng suy nghĩ lý trí**. Điều này lý giải vì sao: Chính sách đúng về kỹ thuật nhưng đột ngột thường gây phản ứng xã hội mạnh. Ngược lại, chính sách có lộ trình, dù khó khăn, lại dễ chấp nhận hơn.

→ **Luận chứng khoa học cho nguyên tắc: tính dự đoán là điều kiện của ổn định.**

II. CƠ SỞ LỊCH SỬ: VIỆT NAM LÀ MỘT XÃ HỘI “SINH TỒN KÉO DÀI”

1. Lịch sử mất mát và tái phân phối cưỡng bức

Trong lịch sử Việt Nam: Ruộng đất nhiều lần bị mất do chiến tranh, thiên tai, cải cách, di dân. Quyền sở hữu cá nhân không ổn định theo chuẩn hiện đại. Sinh kế gắn chặt với đất, làng, họ tộc. Nhà sử học **David Marr** và **Benedict Kerkvliet** chỉ ra rằng: đối với nông dân Việt Nam, đất đai không chỉ là tư liệu sản xuất, mà là **bảo hiểm sinh tồn và căn cước xã hội**. → Vì vậy, mọi chính sách đụng đến đất đai, quy hoạch, thu hồi, dù hợp pháp, đều **chạm vào chấn thương lịch sử mất mát**. Đây là cơ sở lịch sử của nguyên tắc: **Không tạo cảm giác bị tước đoạt, dù pháp lý đúng**.

2. Ký ức chiến tranh và phản xạ quyền lực

Việt Nam trải qua: Chiến tranh kéo dài. Chia cắt ý thức hệ. Quản trị bằng mệnh lệnh trong thời gian dài

Hệ quả xã hội học: Phản biện từng gắn với rủi ro sinh tồn. Tuân thủ trở thành chiến lược an toàn. Tránh đối đầu công khai trở thành chuẩn mực. Nhà xã hội học **James Scott** (*Weapons of the Weak*) chỉ ra rằng: Các xã hội bị áp lực quyền lực dài hạn phát triển **“hình thức tuân thủ bề ngoài”**, nhưng phản kháng ngầm. → Chính sách không tạo không gian phản biện an toàn sẽ **tái kích hoạt mô thức phục tùng – né tránh**, làm suy yếu hiệu lực thực thi.

III. CƠ SỞ KHOA HỌC CHÍNH SÁCH: VÌ SAO “CHỮA LÀNH” GIÚP ỔN ĐỊNH HƠN?

1. Khoa học về niềm tin thể chế

Theo nghiên cứu của **OECD và World Bank**: Niềm tin vào thể chế là yếu tố quyết định hiệu quả chính sách dài hạn. Niềm tin được xây dựng khi chính sách: Có thể dự đoán. Công bằng cảm nhận. Có cơ chế sửa sai. Các quốc gia hậu xung đột (Đức, Nhật, Hàn Quốc) đều: Thừa nhận tổn thương quá khứ. Thiết kế chính sách chuyển tiếp có “đệm xã hội”. Bảo vệ nhóm yếu thế trong cải cách lớn → **Chữa lành không đối lập với ổn định, mà là nền tảng của ổn định trường thành.**

2. Lý thuyết “Avoiding Retraumatization” trong chính sách công

Trong quản trị hậu khủng hoảng (post-conflict governance), Liên Hợp Quốc và WHO đều nhấn mạnh: Chính sách có thể gây **tái chấn thương tập thể** nếu: Áp đặt. Thiếu tham vấn. Đánh đồng các nhóm xã hội. Trùng phạt thay vì phục hồi. Các chương trình tái thiết thành công đều: Phân tầng rủi ro. Thử nghiệm trước khi nhân rộng. Bảo vệ người thực thi → Đây là cơ sở khoa học cho các nguyên tắc: Không dồn rủi ro lên nhóm yếu thế. Không triển khai đồng loạt khi chưa thử nghiệm. Không bỏ qua tâm lý của cán bộ

1. Vì sao không hồi tố bất lợi?

Hồi tố là cú đánh trực diện vào cảm giác an toàn căn bản của xã hội

Trong khoa học chính sách, hồi tố bất lợi (retroactive adverse policy) không chỉ là một vấn đề pháp lý, mà là một **vấn đề tâm lý – xã hội có tính cấu trúc**. Nó phá vỡ giả định nền tảng mà mọi xã hội cần để vận hành: *những gì đã được xác lập hợp pháp trong quá khứ thì không thể bị đảo ngược tùy tiện trong tương lai.*

a. Kinh nghiệm Đông Âu hậu Xô Viết: bài học về niềm tin bị gãy

Sau khi Liên Xô tan rã, nhiều quốc gia Đông Âu tiến hành tái cấu trúc quyền sở hữu đất đai và tài sản. Ở không ít trường hợp, chính sách được thiết kế với mục tiêu “sửa sai lịch sử”, nhưng lại **áp dụng hồi tố** theo cách: Thu hồi hoặc điều chỉnh lại quyền sở hữu đã hình thành. Phủ nhận tính ổn định của các giao dịch quá khứ. Thay đổi luật chơi sau khi người dân đã hành động theo luật cũ

Kết quả được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu kinh tế – xã hội là:

Niềm tin vào nhà nước sụp đổ nghiêm trọng: người dân không còn tin rằng tuân thủ pháp luật sẽ bảo vệ họ. **Đầu cơ và tích trữ bùng phát:** tài sản không được đưa vào sản xuất dài hạn, mà bị giữ lại như một phản xạ tự vệ. **Kinh tế ngầm mở rộng:** giao dịch “ngoài sổ sách” trở thành chiến lược an toàn hơn giao dịch chính thức. Điều cốt lõi ở đây không nằm ở việc chính sách đúng hay sai về mặt đạo lý lịch sử, mà ở chỗ: **hồi tố phá vỡ cảm giác an toàn căn bản**, khiến xã hội quay về trạng thái sinh tồn.

b. Góc nhìn khoa học chấn thương: vì sao hồi tố đặc biệt nguy hiểm với xã hội từng tổn thương?

Trong tâm lý học chấn thương, *an toàn* là nền tảng của mọi phục hồi. Với các xã hội từng trải qua: Chiến tranh. Tước đoạt tài sản. Biến động chế độ. Đứt gãy sinh kế thì ký ức tập thể đã hình thành một phản xạ rất mạnh: **bất cứ điều gì đã “có” cũng có thể bị “lấy đi”**. Hồi tố chính sách tái kích hoạt trực tiếp phản xạ này. Nó gửi một thông điệp ngầm nhưng rất mạnh: “Không có điểm tựa nào là chắc chắn.” Khi thông điệp đó xuất hiện, xã hội sẽ không phản ứng bằng hợp tác, mà bằng **phòng thủ**.

c. Ý nghĩa cho Việt Nam

Với lịch sử nhiều lần mất đất, đổi đời sống cưỡng bức, và thay đổi thể chế, Việt Nam là một xã hội **đặc biệt nhạy cảm với hồi tố**. Vì vậy: Không hồi tố bất lợi không phải là “ưu ái lợi ích cũ”. Mà là **điều kiện tối thiểu để tái tạo niềm tin dài hạn**; Là ranh giới giữa cải cách kiến tạo và cải cách gây sang chấn mới

2. Vì sao cần lộ trình dài?

Lộ trình không chỉ là kỹ thuật quản lý, mà là cơ chế trấn an tâm lý tập thể

Trong khoa học chính sách hiện đại, lộ trình (policy sequencing) được xem là một yếu tố quyết định thành bại, đặc biệt trong các cải cách đụng đến thuế, phúc lợi, tài sản, hay phân phối lại nguồn lực.

a. Kinh nghiệm Bắc Âu: cải cách lớn nhưng không gây hoảng

Các quốc gia Bắc Âu là ví dụ điển hình cho việc cải cách sâu nhưng **không gây sốc xã hội**. Trong các cải cách thuế và phúc lợi: Lộ trình thường kéo dài 5–10 năm. Các mốc thay đổi được công bố từ rất sớm. Chính sách được điều chỉnh dần theo phản hồi xã hội. Nhà nước liên tục tái khẳng định cam kết ổn định. Điều quan trọng là: **người dân không bị bất ngờ**. Họ có thời gian: Điều chỉnh hành vi. Tái cấu trúc tài chính cá nhân. Chuẩn bị tâm lý cho thay đổi

b. Cơ sở khoa học: não bộ cần thời gian để chấp nhận mất mát có kiểm soát

Khoa học thần kinh xã hội chỉ ra rằng: Con người có thể chấp nhận hy sinh, nếu hy sinh đó **có ý nghĩa và có giới hạn**. Điều gây hoảng loạn không phải là thay đổi, mà là **thay đổi không đoán trước**

Lộ trình dài tạo ra ba tác dụng tâm lý then chốt: Giảm kích hoạt hệ thần kinh phòng vệ. Cho phép não bộ “tập quen” với tương lai mới. Chuyển cảm giác bị động thành cảm giác chủ động thích ứng

c. Ý nghĩa cho Việt Nam

Trong một xã hội mang chấn thương sinh tồn kéo dài, lộ trình không phải là sự chậm chạp, mà là: **Thiết bị an toàn của cải cách**. Cách để xã hội không hiểu cải cách như một mối đe dọa. Điều kiện để hy sinh ngắn hạn được chấp nhận. Không có lộ trình rõ ràng, cải cách sẽ bị nhìn như rủi ro; có lộ trình, cải cách có thể trở thành cơ hội.

3. Vì sao ngôn ngữ chính sách quan trọng?

Ngôn ngữ không trung tính: nó định hình cảm xúc chính trị của xã hội

Trong khoa học chính sách công, *policy framing* không phải là kỹ thuật truyền thông bên lề, mà là **phần lõi của chính sách**.

a. Nghiên cứu policy framing: cùng nội dung, khác phản ứng

Nhiều nghiên cứu cho thấy: Một chính sách có thể được chấp nhận hoặc bị phản đối gay gắt. Không phải vì nội dung khác nhau. Mà vì **cách nó được diễn đạt**. Ngôn ngữ mệnh lệnh (“phải”, “bắt buộc”, “xử lý nghiêm”) thường: Kích hoạt cảm giác bị áp đặt. Gọi lại ký ức quyền lực cưỡng chế. Dẫn đến phòng vệ, né tránh, hoặc tuân thủ hình thức. Ngược lại, ngôn ngữ giải thích (“vì sao cần”, “lợi ích dài hạn”, “nhà nước có trách nhiệm gì”) thường: Kích hoạt tư duy hợp tác. Tạo cảm giác được tôn trọng. Mở ra khả năng đồng thuận thực chất

b. Ngôn ngữ và chấn thương quyền lực ở Việt Nam

Với lịch sử quản trị mệnh lệnh kéo dài, người Việt rất nhạy cảm với: Giọng điệu dạy bảo. Ngôn ngữ áp chế. Khẩu hiệu trừu tượng không gắn trách nhiệm cụ thể. Khi chính sách dùng ngôn ngữ mệnh lệnh, xã hội không tranh luận nội dung, mà **phản xạ với cảm xúc bị kiểm soát**. Do đó, ngôn ngữ chính sách không chỉ truyền đạt thông tin, mà: Gọi lại ký ức tập thể. Định hình trạng thái cảm xúc xã hội. Quyết định mức độ hợp tác hay kháng cự

c. Ý nghĩa chính trị sâu xa

Ngôn ngữ chính sách là **công cụ quyền lực mềm**. Một nhà nước trưởng thành không cần dựa vào giọng điệu áp đặt, mà dựa vào: Lý lẽ : Trách nhiệm được nêu rõ. Cam kết có thể kiểm chứng. Khi đó, chính sách không còn là mệnh lệnh từ trên xuống, mà là **lời đề nghị hợp tác có sức nặng thể chế**.

KẾT LUẬN CHUNG CHO BA LUẬN ĐIỂM

Ba nội dung: **không hồi tố, có lộ trình dài, và chú trọng ngôn ngữ chính sách** đều hội tụ vào một luận điểm cốt lõi: Chính sách không chỉ tác động lên hành vi, mà tác động trực tiếp lên **cảm giác an toàn lịch sử của xã hội**.

Trong một dân tộc mang chấn thương đa thế hệ, chính sách tốt là chính sách: Không làm xã hội quay lại trạng thái sinh tồn. Không đánh thức ký ức mất mát. Không dùng nỗi sợ làm công cụ quản trị. Đây không phải là sự mềm yếu, mà là **trí tuệ chính trị của một nhà nước đã đủ trưởng thành để không cần tạo thêm chấn thương mới.**

I. CƠ SỞ KHOA HỌC – TẠI SAO “CHỮA LÀNH” LÀ MỘT TIẾP CẬN CÓ CĂN CỨ?

Chấn thương có thể truyền qua thế hệ — không chỉ bằng kể chuyện mà bằng cơ chế sinh học và hành vi.

Các nghiên cứu tổng hợp và khảo sát lâm sàng cho thấy những hậu quả tâm lý của chấn thương nặng (PTSD, stress mãn tính) có thể ảnh hưởng lên con cháu qua cả con đường hành vi (nuôi dạy, mô thức ứng xử) lẫn dấu vết biểu sinh (epigenetic) trên gen điều hòa stress (ví dụ FKBP5). Từ góc nhìn này, bộ chính sách chạm tới “yếu tố an toàn cơ bản” của dân chúng có thể vô tình kích hoạt phản xạ sinh tồn đã được ghi dấu trong sinh học và văn hoá.

Cách thông tin được trình bày (framing) thay đổi cách công chúng hiểu và phản ứng — ngôn ngữ là công cụ tâm lý-chính trị.

Nghiên cứu về framing (Entman và dòng nghiên cứu tiếp nối) chỉ ra rằng cùng một chính sách, khi được “đóng khung” khác nhau (ví dụ: nhấn mạnh lợi ích cộng đồng so với nhấn mạnh nghĩa vụ và trừng phạt), sẽ dẫn đến phản ứng công chúng rất khác. Với xã hội mang ký ức chấn thương, khung ngôn ngữ mệnh lệnh có thể ngay lập tức kích hoạt phòng thủ xã hội; ngược lại khung giải thích, minh bạch, kèm cam kết bảo đảm giảm bớt phản ứng tiêu cực.

Trình tự và tốc độ cải cách (sequencing & pace) quyết định kết quả thực thi và niềm tin.

Kết quả nghiên cứu kinh tế công cho thấy cải cách đồng loạt, nhanh và không theo trình tự phù hợp dễ gây “thất bại chính sách”; trong khi sequencing (thử nghiệm, mở rộng theo bằng chứng, có thời gian chuyển tiếp) giúp giảm rủi ro chính trị — đặc biệt ở các nước có tổn thương lịch sử. OECD và các nghiên cứu phát triển đã nhấn mạnh vai trò của sequencing trong thành công cải cách.

Niềm tin thể chế là nguồn lực chính của phục hồi xã hội — không có niềm tin thì mọi chính sách hiệu quả kỹ thuật đều khó sống lâu.

OECD, World Bank và UN đều chỉ ra rằng niềm tin (trust) vào chính quyền, tính công bằng và khả năng giải trình là nhân tố then chốt để các chính sách khó chấp nhận được xã hội tán thành; mất niềm tin dẫn tới kinh tế ngầm, né tuân thủ và phản ứng tiêu cực. Vì vậy “chữa lành” chính sách chính là phục dựng niềm tin thể chế.

II. BÀI HỌC QUỐC TẾ CỤ THỂ (CASE STUDIES)

Đức: trả lại tài sản và đối diện lịch sử — thận trọng về hồi tố và minh bạch công khai

Sau Thế chiến II và sau thống nhất, vấn đề bồi thường, hồi tố tài sản và denazification là rất nhạy cảm. Những chương trình đền bù có thành công khi được thiết kế minh bạch, có thủ tục pháp lý rõ ràng, và cân bằng giữa công lý cá nhân với ổn định xã hội — đồng thời có

những quyết định chính trị nhằm tránh “hồi tố” vô tội và làm xói mòn niềm tin hiện tại. Bài học: **công thức pháp lý + thủ tục minh bạch + giới hạn hồi tố.**

Rwanda: giải quyết lượng lớn tội ác qua cơ chế tại địa phương (Gacaca) — lợi và hại
Hệ thống tòa Gacaca cho phép xử lý hàng loạt vụ việc, tạo cơ hội đối thoại cộng đồng và một mức độ “sự thật tại chỗ” — nhưng cũng có giới hạn: áp lực trả thù, xử nhanh đôi khi gây oan, và một số nhóm cảm thấy công lý chưa toàn diện. Bài học: **phân cấp giải quyết, tham gia cộng đồng có thể chữa phần ký ức, nhưng cần bảo đảm cơ chế công bằng, minh bạch, và giám sát độc lập.**

Northern Ireland: thỏa thuận Good Friday — thừa nhận ký ức, nhượng bộ có điều kiện, và xây dựng thiết chế chung

Good Friday Agreement (1998) là ví dụ về cách thừa nhận nỗi đau lịch sử, trộn lẫn giải pháp chính trị với cơ chế phục hồi và hợp tác liên cộng đồng. Thành công không phải đến ngay lập tức; đó là tiến trình nhiều bước, có cơ chế bồi thường, ghi nhận nạn nhân, và xây dựng thể chế chia sẻ quyền lực. Bài học: **thừa nhận, chia sẻ quyền lực, và cam kết lâu dài.**

Bắc Âu: cải cách thuế-phúc lợi theo lộ trình, truyền thông liên tục và cam kết ổn định
Các nước Bắc Âu (ví dụ Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy) cho thấy: nếu cải cách được trình bày rõ ràng, có lộ trình, có cơ chế chuyển đổi và bù đắp tạm thời, công chúng chấp nhận mức hy sinh ngắn hạn để đổi lấy lợi ích dài hạn. Bài học: **lộ trình, minh bạch và phúc lợi chuyển tiếp.**

Kinh nghiệm thất bại khi áp hồi tố hoặc thay đổi đột ngột (đông âu, một số trường hợp hậu Xô-Việt)

Ở một số quốc gia chuyển đổi, việc tiến hành cải cách đột ngột (shock therapy) hoặc áp hồi tố tài sản đã làm giảm mạnh niềm tin, tăng đầu cơ, và đẩy giao dịch trở lại khu vực kinh tế ngầm — hệ quả kéo dài nhiều năm. Bài học: **khi sửa sai lịch sử, cần cân nhắc tác động đến niềm tin hiện tại; không thể chỉ áp lý luận pháp lý.**

III. LUẬN CHỨNG CHO TỪNG NGUYÊN TẮC

Không hồi tố bất lợi — luận chứng: hồi tố phá vỡ niềm tin căn bản; chứng cứ từ cả lịch sử (Đông Âu, Đức) và khoa học hành vi cho thấy người ta rời bỏ thị trường chính thức nếu luật chơi bị thay đổi tùy tiện. Thiết kế: nếu phải sửa sai lịch sử, xây cơ chế bồi thường, lộ trình chuyển tiếp, và tiêu chí minh bạch để người dân thấy “công lý có quy trình”.

Lộ trình dài (sequencing) — luận chứng: nghiên cứu OECD/World Bank về sequencing khẳng định cải cách thành công là cải cách có thứ tự hợp lý, vừa có tính kỹ thuật vừa có tính chính trị; lộ trình giúp hệ thần kinh chính trị xã hội “quen” dần với thay đổi. Thiết kế: đặt mốc 3–5 năm, thử nghiệm, kiểm tra chỉ số xã hội (niềm tin, ổn định việc làm) trước khi mở rộng.

Minh bạch theo nhịp — luận chứng: minh bạch tăng niềm tin nhưng chỉ khi đi kèm giải thích; các nghiên cứu về truyền thông chính sách và framing cho thấy thông tin thiếu ngữ

cảnh làm hoang mang. Thiết kế: thông tin phải có “kể chuyện số liệu” (data narrative), giải thích hậu quả, kèm cam kết, và kênh giải đáp câu hỏi công khai.

Thừa nhận ký ức — luận chứng: thực tiễn hòa giải (Northern Ireland, Rwanda) cho thấy thừa nhận tổn thương là bước quan trọng để mở ra đối thoại và chữa lành, giúp giảm mong muốn trả thù và tăng hợp tác. Thiết kế: trong mọi cải cách chạm đến lịch sử/sinh kế, phải có phần “nhận diện tổn thương” và “đối thoại ghi nhận”.

Đồng kiến tạo có kiểm soát & thử nghiệm giới hạn — luận chứng: từ kinh nghiệm triển khai chính sách phúc lợi/thuế tới quản trị đất đai, những thử nghiệm quy mô nhỏ (pilots) sản sinh bằng chứng, giảm lo sợ, và tạo lớp “điểm tin” để mở rộng; các tổ chức đa phương khuyến nghị phương pháp piloting ở địa phương trước khi nhân rộng ở các vùng nhạy cảm. Thiết kế: mô hình pilot có chỉ số theo dõi xã hội (trust, phản nản), cam kết dừng/sửa nếu vượt ngưỡng rủi ro.

Bảo vệ người thực thi — luận chứng: nghiên cứu quản trị công cho thấy cán bộ sợ sai sẽ trì trệ; những hệ thống thành công có cơ chế bảo vệ cán bộ làm đúng, chính sách phân biệt rõ giữa “sai lầm do thử nghiệm” và “vi phạm cố ý”. Thiết kế: cơ chế miễn trừ có giới hạn, đánh giá công bằng, khen thưởng sáng kiến an toàn. Tiếp cận “chữa lành” có nền tảng khoa học và bằng chứng quốc tế; không phải ý thức hệ mềm mà là **chiến lược giảm rủi ro chính trị – xã hội**.

Những nguyên tắc (không hồi tố bất lợi, lộ trình, minh bạch theo nhịp, thừa nhận ký ức, đồng kiến tạo, thử nghiệm, bảo vệ người thực thi) đều có cơ sở thực tiễn và có thể chuyển hóa thành quy trình soạn thảo văn bản pháp lý (phụ lục đánh giá tác động tâm lý-xã hội). Gợi ý kỹ thuật: khi soạn một chính sách “nhạy cảm”, bắt buộc phải kèm theo — (a) bản đánh giá rủi ro tâm lý-xã hội (dùng checklist anh đã có), (b) lộ trình 3–5 năm với pilot, (c) cơ chế bồi thường/chuyển tiếp, (d) kế hoạch truyền thông framing theo kịch bản, (e) cơ chế giám sát độc lập về niềm tin/ổn định (indicator).

I. VÌ SAO ĐÂY LÀ MỘT THỬ THÁCH THỰC SỰ, KHÔNG CHỈ LÀ MỘT Ý TƯỞNG MỚI?

Thử thách của tiếp cận này không nằm ở kỹ thuật chính sách, mà nằm ở **việc nó chạm trực diện vào những nền móng vô hình của hệ thống vận hành**: nỗi sợ, ký ức, thói quen quyền lực, và cách nhà nước hiểu về chính mình.

Trong suốt một thời gian dài, chính sách ở Việt Nam – cũng như nhiều quốc gia hậu chiến, hậu chuyển đổi – được thiết kế trên một giả định ngầm: *xã hội là một đối tượng cần quản lý, điều chỉnh và kiểm soát bằng mệnh lệnh và quy phạm*. Cách tiếp cận này hiệu quả trong giai đoạn cần huy động nguồn lực nhanh, ổn định chính trị tức thì, nhưng nó để lại một hệ quả kéo dài: **xã hội học cách tuân thủ, chứ không học cách tin tưởng**.

Tiếp cận “chữa lành” thách thức giả định đó. Nó buộc hệ thống phải đối diện với câu hỏi khó: *không chỉ là làm đúng luật, mà là làm sao để xã hội cảm thấy an toàn khi luật thay đổi*. Đây là một yêu cầu vượt khỏi vùng quen thuộc của bộ máy.

II. ĐÂY LÀ “VÙNG XÁM” VÌ NÓ NẪM GIỮA LUẬT PHÁP – TÂM LÝ – QUYỀN LỰC

1. Không thuộc hẳn về pháp luật, nhưng chi phối hiệu lực pháp luật

Chấn thương xã hội không được ghi trong điều luật nào, nhưng nó quyết định: Người dân có tin chính sách không. Doanh nghiệp có dám đầu tư dài hạn không. Cán bộ có dám quyết định hay chọn an toàn. Do đó, nó nằm **ngoài văn bản**, nhưng **bên trong hành vi thực thi**. Đây chính là vùng xám: cái quyết định kết quả nhưng không có dòng chữ nào nhắc tới.

2. Không phải lỗi cá nhân, nhưng làm tê liệt trách nhiệm tập thể

Khi nỗi sợ bị kích hoạt ở quy mô lớn: Cán bộ sợ sai → trì hoãn. Người dân sợ mất → tích trữ, phòng thủ. Doanh nghiệp sợ bất ổn → đầu cơ ngắn hạn. Không ai sai một cách rõ ràng, nhưng **toàn bộ hệ thống vận hành dưới mức tối ưu**. Vì không có “thủ phạm”, nên cũng không có cơ chế sửa.

V. VÌ SAO ĐIỂM NGHE NÀY KHÓ NHẬN DIỆN?

1. Vì nó không tạo khủng hoảng tức thì

Chấn thương chính sách tích tụ chậm: Niềm tin xói mòn từng chút. Động lực xã hội suy giảm dần. Đầu cơ và phòng thủ tăng lên âm thầm. Chỉ khi khủng hoảng bùng nổ, người ta mới nhìn lại, nhưng lúc đó đã muộn.

2. Vì nó dễ bị quy kết thành “ý thức người dân” hoặc “năng lực cán bộ”

Thay vì nhìn hệ thống, ta thường đổ lỗi cho: Người dân chưa hiểu. Doanh nghiệp chưa tuân thủ. Cán bộ chưa quyết liệt. Trong khi gốc rễ là **môi trường chính sách chưa đủ an toàn để con người hành xử lành mạnh**.

VI. VÌ SAO ĐÂY LÀ ĐIỂM NGHE CHI PHỐI TOÀN BỘ HỆ THỐNG?

Bởi vì mọi cải cách lớn hiện nay đều cần: Niềm tin dài hạn. Chấp nhận hy sinh ngắn hạn. Hợp tác giữa nhà nước – xã hội – thị trường. Nếu nỗi sợ tập thể chưa được xử lý: Mọi cải cách đều bị “bể cong” khi đi vào thực tế. Chính sách tốt trên giấy trở nên méo mó khi thực thi. Hệ thống luôn tiêu hao năng lượng để chống đỡ, thay vì phát triển.

VII. KẾT LUẬN: ĐÂY KHÔNG PHẢI LÀ VẤN ĐỀ MỀM – MÀ LÀ HẠ TẦNG VÔ HÌNH CỦA QUỐC GIA

Có thể nói ngắn gọn nhưng rất chính xác rằng: **Chấn thương xã hội và khả năng chữa lành thể chế chính là “hạ tầng vô hình” của năng lực quốc gia.**

Chúng ta có thể có luật tốt, chiến lược đúng, công nghệ mạnh, nhưng nếu hạ tầng này bị nứt vỡ: Mọi cải cách đều tốn gấp đôi năng lượng. Mọi chính sách đều phải trả giá niềm tin. Mọi đổi mới đều chậm hơn tiềm năng thực. Đây là một thử thách vì nó buộc hệ thống phải **nhìn**

vào chính mình, không chỉ vào đối tượng quản lý. Và chính vì thế, nó là điểm nghẽn khó thấy nhất – nhưng cũng là chìa khóa sâu nhất – của toàn bộ quá trình vận hành hiện nay.

I. CẦN NGHIÊN CỨU NỘI DUNG NÀY Ở GÓC ĐỘ NÀO?

Điểm then chốt là: **không nghiên cứu “chấn thương” như một vấn đề tâm lý cá nhân, mà như một cấu trúc xã hội – thể chế có khả năng chi phối hành vi chính sách.**

1. Góc độ khoa học chính sách (policy sciences)

Ở góc độ này, chấn thương đa thể hệ được xem như: Một **biến số ẩn** ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận chính sách. Một **yếu tố trung gian** giữa thiết kế chính sách và kết quả thực thi. Một **nguồn chi phí xã hội vô hình** làm giảm hiệu quả cải cách

Câu hỏi nghiên cứu không phải là “xã hội có bị tổn thương không?”, mà là: Chính sách nào kích hoạt nỗi sợ? Chính sách nào làm tăng khả năng hợp tác? Cơ chế nào giúp giảm phản lực xã hội mà không làm yếu nhà nước?

2. Góc độ lịch sử thể chế và ký ức tập thể

Lịch sử Việt Nam không chỉ là chuỗi sự kiện, mà là **chuỗi trải nghiệm sinh tồn**: Chiến tranh kéo dài. Cải cách đứt gãy. Mất mát tài sản, sinh kế. Thay đổi luật chơi đột ngột. Những trải nghiệm này lắng đọng thành **ký ức tập thể**, và ký ức đó: Không nằm trong sách giáo khoa. Nhưng nằm trong phản xạ xã hội. Nghiên cứu chính sách mà bỏ qua tầng này là nghiên cứu **thiếu nền địa tầng**.

3. Góc độ quản trị rủi ro và ổn định quốc gia

Từ góc nhìn này, chấn thương không phải là vấn đề “mềm”, mà là: Rủi ro chính sách. Rủi ro niềm tin. Rủi ro lan truyền bất ổn. Một chính sách gây hoảng loạn, đầu cơ, né tránh hàng loạt chính là **thất bại quản trị rủi ro**, dù đúng về pháp lý.

III. GIÁ TRỊ CỤ THỂ CỦA CÁCH TIẾP CẬN “CHỮA LÀNH” TRONG CHÍNH SÁCH

1. Tăng hiệu lực thực thi mà không cần tăng cường chế

Truyền thống vận hành chính sách tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, thường dựa vào **cơ chế cưỡng chế – kiểm soát – xử phạt** để đảm bảo thực thi. Tuy nhiên, cách tiếp cận này tiêu tốn năng lượng cực lớn và tạo ra phản ứng phòng thủ từ xã hội. Chính sách “chữa lành” thay đổi cơ chế vận hành: **Dự đoán được:** Mọi quyết định lớn đều có lịch trình công khai, minh bạch, giảm bất ngờ. **Có lộ trình:** Các thay đổi được triển khai từng bước, có giai đoạn thử nghiệm, với cơ chế theo dõi và điều chỉnh.

Có giải thích: Mỗi thay đổi đi kèm thông tin, ngôn ngữ giải thích, minh chứng và cơ chế bảo vệ, giúp xã hội hiểu vì sao chính sách này được triển khai.

Kết quả:

Người dân, doanh nghiệp, địa phương tự điều chỉnh hành vi hợp tác, thay vì né tránh hoặc chống đối. Nhà nước không cần gia tăng cơ chế cưỡng chế, giảm chi phí vận hành và xung lực chính trị. Hiệu quả thực thi chính sách tăng lên nhờ **niềm tin và nhận thức thay vì áp lực cưỡng chế**.

2. Giảm chi phí cải cách

Cải cách thất bại thường không đến từ sai luật hay sai chiến lược, mà từ **phản ứng xã hội, trì hoãn và bóp méo khi thực thi**.

Cách tiếp cận “chữa lành” giúp giảm các chi phí này:

Ít phản lực ngầm: Nhờ lộ trình rõ ràng và cơ chế bảo vệ nhóm dễ tổn thương, chính sách không kích hoạt nỗi sợ, giảm các phản ứng ngầm như đầu cơ, tích trữ, né tránh.

Ít phải sửa chữa: Thay đổi được triển khai có kiểm soát, có thử nghiệm, nên khi mở rộng ra toàn quốc, ít xảy ra sự sai lệch hay phản ứng dữ dội.

Ít “đi vòng”: Các bước điều chỉnh chính sách dựa trên dữ liệu và phản hồi thực tế, giảm vòng lặp: đưa ra → thất bại → sửa → triển khai lại.

Kết quả: Chi phí cải cách giảm, thời gian đi vào thực thi rút ngắn, nguồn lực xã hội và nhà nước được sử dụng hiệu quả hơn.

3. Khôi phục niềm tin dài hạn – tài sản chiến lược của quốc gia

Niềm tin là **tài sản chiến lược** nhưng dễ tổn thương nhất trong quá trình đổi mới: Niềm tin không tạo ra từ khẩu hiệu hay văn bản pháp lý. Niềm tin hình thành qua **trải nghiệm thực tế nhất quán**: lời hứa được giữ, thay đổi được giải thích, rủi ro được kiểm soát.

Cách tiếp cận chữa lành giúp:

Huy động nguồn lực xã hội: Con người chủ động tham gia, doanh nghiệp đầu tư dài hạn, cộng đồng hợp tác. **Thực hiện cải cách sâu:** Các cải cách không chỉ trên giấy mà đi vào thực tế, tạo thay đổi bền vững. **Bước vào giai đoạn phát triển chất lượng cao:** Niềm tin ổn định là nền tảng cho đổi mới sáng tạo, quản trị minh bạch, thị trường vận hành hiệu quả.

IV. CÁCH TIẾP CẬN NÀY PHÁ VỢ NHỮNG ĐIỂM NGHÈN HIỆN HỮU

1. Phá vỡ vòng lặp “sợ sai – không dám làm”

Trong hệ thống hiện nay, cán bộ và địa phương thường **trì hoãn hoặc không quyết định** do lo sợ hậu quả pháp lý, chính trị hoặc phản ứng xã hội.

Cách tiếp cận chữa lành phá vỡ vòng lặp này bằng: Chính sách rõ ràng, minh bạch: Ai chịu trách nhiệm, ai được bảo vệ, lộ trình ra sao đều được xác định. **Cơ chế bảo vệ người thực thi:** Cán bộ dám thử nghiệm, dám quyết định vì được bảo vệ khỏi hậu quả không đáng có. **Hệ thống thử nghiệm giới hạn:** Các giải pháp được kiểm chứng trước khi áp dụng rộng rãi, tạo niềm tin và giảm rủi ro.

Kết quả: Hệ thống vận hành có chuyển động, cải cách không bị tê liệt vì sợ sai.

2. Phá vỡ hành vi phòng thủ xã hội

Xã hội mang ký ức chấn thương lâu năm thường phản ứng bằng: **Đầu cơ, tích trữ, né tránh**, thay vì hợp tác.

Cách tiếp cận chữa lành:

Bảo vệ nhóm dễ tổn thương: Tạo “vùng an toàn” chính sách để họ không phản ứng phòng thủ thái quá. **Giải thích và minh bạch:** Người dân hiểu cơ chế, quyền lợi, rủi ro, dẫn đến tự điều chỉnh hành vi. **Thử nghiệm nhỏ, mở rộng dần:** Giảm cảm giác bị đánh úp, tăng hợp tác chủ động.

Kết quả: Xã hội chuyển từ phản ứng phòng thủ sang **đầu tư dài hạn, hợp tác, tuân thủ chủ động**, tạo môi trường thuận lợi cho mọi chính sách.

3. Phá vỡ cải cách hình thức

Một số cải cách hiện nay “đúng luật nhưng hư thực thi” vì: Triển khai hình thức, không có dự báo rủi ro tâm lý – xã hội. Thiếu kiểm soát cơ chế phòng tránh chấn thương

Cách tiếp cận chữa lành: **Thử nghiệm, đo lường và điều chỉnh:** Không triển khai đồng loạt, từng bước theo dữ liệu. **Kết hợp truyền thông giải thích:** Giúp cộng đồng hiểu, chấp nhận và đồng hành. **Cơ chế bảo vệ và khuyến khích:** Nhóm thực thi và người tham gia đều được bảo vệ, giảm né tránh và biến dạng khi triển khai.

Kết quả: Chính sách **đi vào đời sống thực**, tạo thay đổi thực chất, không bị vô hiệu hóa khi thực thi, tăng hiệu lực cải cách và ổn định xã hội.

V. BÂY GIỜ CHÚNG TA CẦN TIẾP CẬN RA SAO?

1. Tiếp cận như một năng lực thể chế mới, không phải phong trào

Nguyên tắc chiến lược: Cách tiếp cận “chữa lành – không tái kích hoạt chấn thương” không phải là **chủ đề truyền thông hay phong trào cảm xúc**, mà là **năng lực thiết kế và triển khai chính sách** cần được tích hợp vào cơ chế vận hành của nhà nước.

Các bước hành động cụ thể:

Không khẩu hiệu hóa: Tránh việc coi “chữa lành” là khẩu hiệu hay slogan hành chính; nó phải được triển khai **như quy trình bắt buộc** trong thiết kế chính sách.

Không tâm lý hóa chính sách: Chúng ta không biến chính sách thành liệu pháp tâm lý hay công cụ thuyết phục cá nhân. Thay vào đó, coi nó như **công cụ dự đoán hành vi, quản trị rủi ro xã hội, và bảo vệ niềm tin cộng đồng**.

Định nghĩa năng lực thể chế: Năng lực thiết kế chính sách an toàn cho xã hội trong giai đoạn chuyển đổi lớn là khả năng: Nhận diện rủi ro tâm lý – xã hội tiềm ẩn. Xác định các nhóm dễ tổn thương. Thiết kế cơ chế bảo vệ, lộ trình, thử nghiệm. Giải thích, minh bạch, và theo dõi phản ứng xã hội

Kết quả mong muốn: Đây là năng lực cốt lõi giúp chính sách đi vào thực tiễn mà không tạo cú sốc xã hội, đồng thời tăng hiệu lực, giảm chi phí vận hành, và xây dựng niềm tin dài hạn.

2. Bắt đầu từ những lĩnh vực nhạy cảm nhất

Lý do lựa chọn: Chấn thương lịch sử và ký ức tập thể tập trung nhiều nhất ở các lĩnh vực:

Đất đai: Quyền sở hữu, sử dụng đất bị thay đổi đột ngột trong lịch sử, dẫn tới nỗi lo mất mát tài sản. Các chính sách mới nếu không dự đoán rủi ro tâm lý – xã hội sẽ gặp phản ứng ngầm, tranh chấp, đầu cơ.

Tài chính – tín dụng: Khủng hoảng tiền tệ, tín dụng cắt đột ngột, hay thay đổi cơ chế bảo vệ người vay trước đây đã để lại nỗi sợ. Chính sách mới cần minh bạch lộ trình, bảo vệ nhóm dễ tổn thương và dự đoán phản ứng xã hội.

An sinh – phúc lợi: Lịch sử bất ổn xã hội tạo ra nhu cầu mạnh mẽ về bảo đảm cơ bản (y tế, giáo dục, trợ cấp). Chính sách cải cách phúc lợi cần đảm bảo **không làm người dân cảm thấy bất an**.

Hành chính – trách nhiệm cán bộ:

Thay đổi trách nhiệm, quy trình và kiểm tra gây căng thẳng cho hệ thống, khiến cải cách dễ bị trì trệ hoặc hình thức. Cần cơ chế **bảo vệ người thực thi, thử nghiệm giới hạn và thưởng cho sáng kiến an toàn**.

Hướng hành động:

Ưu tiên thử nghiệm ở những lĩnh vực này để **hiệu quả và tác động minh chứng rõ ràng**. Sử dụng kết quả thí điểm để chuẩn hóa quy trình và mở rộng ra các lĩnh vực khác.

3. Triển khai từng bước, có thử nghiệm, có học

Nguyên tắc: Chính sách “chữa lành” không thể triển khai đồng loạt, không làm hình thức, và phải có **tổng kết nghiêm túc**.

Các bước hành động: Thử nghiệm giới hạn: Triển khai ở quy mô nhỏ, nhóm dân cư hạn chế hoặc một số địa phương. Giám sát phản ứng, hành vi, và niềm tin của cộng đồng.

Thu thập dữ liệu và học nhanh: Ghi nhận mọi phản ứng, kể cả gián tiếp hoặc ngầm. Sửa đổi thiết kế, thông điệp, lộ trình dựa trên dữ liệu thực tế.

Mở rộng theo giai đoạn: Khi cơ chế thử nghiệm chứng minh giảm xung lực xã hội, triển khai mở rộng. Tích hợp phản hồi liên tục để duy trì khả năng thích ứng.

Tổng kết và chuẩn hóa:

Sau mỗi giai đoạn, tổng hợp các bài học, rủi ro còn lại, hiệu quả đạt được. Chuẩn hóa thành **bộ hướng dẫn chính sách chữa lành**, thành năng lực thể chế. Nghiên cứu và triển khai chính sách theo cách tiếp cận “**chữa lành – không tái kích hoạt chấn thương**” không phải vì mục tiêu nhân văn đơn thuần, mà vì **nó quyết định khả năng cải cách thực chất và phát triển dài hạn của quốc gia**.

Khi xã hội mang ký ức tổn thương mà chính sách không nhận diện:

Hệ thống vận hành dưới mức tiềm năng, vì cán bộ và địa phương trì hoãn, né tránh, hoặc thực thi hình thức. Năng lực chính sách tiêu tốn để kiểm soát phản ứng thay vì tạo giá trị. Các cải cách sâu và dài hạn khó bứt phá, dễ bị đảo ngược hoặc vô hiệu hóa.

Ngược lại, một nhà nước biết thiết kế chính sách không tái kích hoạt chấn thương là một nhà nước: Mạnh nhưng không gây sợ: Quyết đoán, kiểm soát rủi ro, nhưng không tạo phản ứng hoảng loạn xã hội. **Quyết đoán nhưng không gây sốc:** Triển khai lộ trình minh bạch, thử nghiệm kiểm soát, đồng hành với người dân và địa phương. **Cải cách sâu mà vẫn giữ ổn định:** Chính sách đi vào đời sống, niềm tin được khôi phục, xã hội hợp tác, tạo động lực cho phát triển chất lượng cao.

Khung hành động chiến lược:

Tích hợp tiếp cận này thành **năng lực thể chế**, bắt buộc trong thiết kế chính sách. Ưu tiên thí điểm ở **các lĩnh vực nhạy cảm nhất**: đất đai, tài chính, an sinh, hành chính. Triển khai **từng bước – thử nghiệm – học hỏi – mở rộng** với tổng kết nghiêm túc, chuẩn hóa thành năng lực vận hành. Kết hợp **đào tạo cán bộ, RIA mở rộng và cơ chế bảo vệ người thực thi** để đảm bảo hiệu quả, ổn định và bền vững.

1. Niềm tin xã hội và hiệu lực cải cách — bằng chứng từ các quốc gia OECD và Bắc Âu

a. Chỉ số niềm tin vào chính phủ là thước đo quan trọng của ổn định xã hội

Chỉ số này đo lường tỷ lệ người dân “tin tưởng vào chính phủ quốc gia” — tức họ tin rằng các quyết định chính sách là công bằng, đáng tin và phản ánh lợi ích chung. Theo dữ liệu tổng hợp từ **OECD**, trung bình trên các nước thành viên: Khoảng **39% dân số có mức cao hoặc khá cao tin tưởng vào chính phủ**, trong khi **44% người khác có mức tin thấp hoặc không tin**.

Điều này cho thấy ngay cả ở các nền kinh tế phát triển, niềm tin không phải mức tự nhiên và ổn định — nó bị dao động dựa trên chất lượng quản trị và cách tiếp cận chính sách.

— **Ý nghĩa đối với chính sách:** Mức niềm tin có thể thay đổi đáng kể nếu chính sách không thuyết phục và gây nỗi sợ hoặc bất ngờ cho công chúng. RIA mở rộng giúp dự báo và điều chỉnh trước khi ban hành chính sách lớn.

b. Bắc Âu — mức tin cao và mối liên hệ với thành công cải cách

Các quốc gia Bắc Âu (Phần Lan, Na Uy, Thụy Điển...) có mức tin vào thể chế rất cao so với trung bình OECD. Báo cáo của **OECD Trust Survey** ghi nhận: Ở Na Uy, khoảng **48% người dân tin tưởng vào chính phủ**, cao hơn mức trung bình OECD.

Ngoài ra, dữ liệu tổng hợp từ các khảo sát tin cậy cho thấy: **Thụy Sĩ: ~82,4%** dân tin vào chính phủ. **Luxembourg: ~80,8%** **Phần Lan: ~75,9%** trong các khảo sát quốc tế về niềm tin vào chính phủ — những con số rất cao so với nhiều nền khác.

— **Ý nghĩa đối với chính sách:** Bắc Âu không chỉ có phúc lợi mạnh, mà niềm tin thể chế cao là một trong những yếu tố quan trọng giúp cải cách sâu, thực hiện lộ trình dài hạn mà không gây phản ứng lớn trong xã hội. Niềm tin cao chính là “chất xúc tác” giúp chính sách lan tỏa và được tuân thủ tự nguyện.

2. Bằng chứng kinh tế và xã hội từ quá trình chuyển đổi

a. Kinh nghiệm Đông Âu sau 1990 — rủi ro nếu cải cách quá đột ngột

Các nước Đông Âu tiến hành chuyển từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường từ đầu thập niên 1990. Số liệu trong *transition economy* (nền kinh tế chuyển đổi) cho thấy: **GDP nhiều nước sụt giảm mạnh trong giai đoạn đầu cải cách**, thậm chí có nước giảm xuống còn **~25% so với trước cải cách**, trung bình giảm sâu trong những năm 1990.

Lộ trình thiếu cơ chế bảo vệ xã hội khiến nhiều người dân mất việc làm, thu nhập giảm và niềm tin giảm xuống.

— **Ý nghĩa đối với chính sách:** Khi thị trường/đất đai/tài chính mở cửa quá nhanh mà không có lộ trình rõ ràng cho nhóm dễ tổn thương, sẽ dẫn tới **rủi ro kinh tế – tâm lý – xã hội lớn**, gây phản ứng ngầm — như trì hoãn đầu tư, tích trữ tư liệu sản xuất, hoặc giảm niềm tin vào thể chế.

3. Hành vi phòng thủ trong bối cảnh chính sách thay đổi — minh chứng gián tiếp

a. Khảo sát OECD về sự khác biệt tin giữa các nhóm

OECD cũng chỉ ra rằng **cảm giác về vai trò và tiếng nói của người dân trong chính sách** có thể ảnh hưởng rất lớn đến niềm tin:

Những người cảm thấy **có tiếng nói trong quyết định chính sách** có đến **~69% mức tin cao hoặc khá cao** vào chính phủ. Trong khi nhóm cảm thấy “không có tiếng nói” chỉ **~22% tin tưởng**.

— **Ý nghĩa đối với chính sách:** Nếu người dân cảm thấy chính sách được thiết kế “bỏ họ lại phía sau”, họ có khuynh hướng phòng thủ: rút vốn, trì hoãn đầu tư, né tránh tuân thủ. Đây chính là hành vi phòng thủ xã hội mà RIA mở rộng dự báo và giảm thiểu thông qua tham vấn có chọn lọc và minh bạch lộ trình.

b. Thiếu số liệu trực tiếp về hành vi phòng thủ ở Việt Nam

Hiện tại không có công bố chính thức đầy đủ về:

Tỷ lệ **đầu cơ tài sản, tích trữ tiền tệ, rút tiền ồ ạt** sau các chính sách thất bại ở Việt Nam. Nhưng thông tin gián tiếp cho thấy trong quá trình cải cách hành chính/tài chính, **niềm tin cộng đồng doanh nghiệp và người dân là chỉ số đo lường thường xuyên** (ví dụ *Business Confidence Index* cập nhật cho cộng đồng doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam). BCI mới nhất quý 3/2025 ở Việt Nam đạt **~66,5 điểm**, mức cao nhất trong ba năm gần đây, phản ánh phần nào **sự kiên cường và thích ứng giữa bối cảnh biến động toàn cầu**.

— **Ý nghĩa:** Mặc dù dữ liệu hành vi phòng thủ chính thức ở Việt Nam còn hạn chế, các khảo sát niềm tin như BCI cho thấy người dân và doanh nghiệp **phản ứng tích cực hoặc tiêu cực ngay cả với chính sách kinh tế**, nên việc dự báo tâm lý cộng đồng trong RIA là thiết yếu.

4. Bài học quốc tế — niềm tin gắn với hiệu quả thể chế

Các nghiên cứu đa quốc gia về *institutional trust* cho thấy một điểm tiếp nối quan trọng: **Chính sách minh bạch, dự đoán được và có cơ chế tham vấn tăng niềm tin**, đồng thời giảm chi phí cải cách. Ngược lại, **chính sách không tính đến kỳ vọng công chúng** thường tạo ra giảm niềm tin, thậm chí phản ứng ngầm xã hội (ví dụ giảm tuân thủ, tăng chi phí thực thi).

Điều này thể hiện rõ ở OECD: các nền dân chủ tiên tiến có niềm tin xã hội cao hơn và cải cách ít bị phản ứng tiêu cực.

5. Kết luận luận chứng quan trọng

Một. Số liệu niềm tin cho thấy rõ:

Không phải mọi xã hội đều có tin cao như Bắc Âu. Trung bình chỉ **~39% tin chính phủ**, có nước thấp hơn nữa. Trong khi đó các quốc gia phúc lợi cao, dự đoán chính sách tốt, có niềm tin cao đến **~75–82%**.

Hai. Niềm tin không chỉ là cảm tính — nó là thước đo hiệu lực chính sách:

Không đo lường tác động tâm lý sẽ bỏ qua yếu tố quan trọng quyết định khả năng chính sách được tuân thủ, được xã hội hợp tác.

Ba. Kinh nghiệm cải cách Đông Âu cho thấy:

Cải cách quá nhanh, thiếu cơ chế bảo vệ xã hội — đặc biệt nhóm dễ tổn thương — làm GDP sụt giảm, niềm tin giảm, tạo xung lực tiêu cực.

Bằng chứng định lượng và minh chứng thực tiễn này nhấn mạnh rằng:

Niềm tin là tài sản thể chế và RIA mở rộng — trong đó có đánh giá tâm lý – xã hội và kỷ ức lịch sử — là công cụ thiết kế chính sách hiệu lực cao, tránh phản ứng xã hội tiêu cực.

1. Cải cách đất đai 1993 – Một bước ngoặt trong lịch sử quyền sử dụng đất ở Việt Nam

a. Bối cảnh lịch sử và chấn thương tiền đề

Trước khi Đổi Mới diễn ra (1986), đất đai được quản lý tập thể trong mô hình hợp tác xã. Quyền sử dụng đất của cá nhân rất hạn chế, không thể chuyển nhượng, thế chấp hay giao dịch như tài sản thị trường. Điều này gắn với những tổn thương lịch sử từ cải cách ruộng đất những năm 1950–1956, nơi các biến động cực đoan về quyền sử dụng đất dẫn tới nhiều sai sót và tổn thất xã hội trong nông thôn.

b. Luật Đất đai 1993 và phản ứng xã hội

Luật Đất đai được Quốc hội ban hành ngày 14/7/1993 nhằm chuyển đổi cơ chế quản lý đất từ mô hình tập thể sang “quyền sử dụng đất lâu dài”, cho phép người sử dụng đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (“red book”) và quyền chuyển nhượng, kế thừa, thế chấp. Đây là bước đột phá mở cửa thị trường đất đai và khuyến khích đầu tư sản xuất.

Tuy nhiên, ngay khi chính sách ra đời, phản ứng xã hội xuất hiện ở nhiều dạng:

Lo ngại mất an toàn quyền sử dụng đất: Nông dân chưa quen với khái niệm “quyền sử dụng có thể chuyển nhượng” dẫn tới tâm lý giữ đất nguyên trạng, coi đất như “vùng an toàn” hơn là tài sản chuyển đổi đầu tư.

Tác động tới hành vi đầu cơ sơ khai: Khi quyền chuyển nhượng được xác lập, ở một số vùng thị trường đất khởi phát rất nhanh, tạo ra biến động giá bất thường, làm cho đầu cơ đất đai gia tăng, nhất là ở các vùng đô thị ven.

Nghiên cứu trong xã hội học chính sách cho thấy rằng, trong nhiều làng ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, nông dân thể hiện **phản ứng “thương lượng ngầm”** với chính quyền địa phương về quyền sử dụng đất mới vì họ cảm thấy *áp lực thị trường vượt quá khả năng dự đoán ban đầu*.

c. Hệ quả đối với chính sách và xã hội

Luật Đất đai 1993 đã tiếp tục chỉnh sửa nhiều lần sau đó nhằm làm rõ quyền lợi và giảm xung lực xã hội — ví dụ sửa đổi năm 1998 để xác nhận quyền góp vốn bằng quyền sử dụng đất, và tính đến quyền được bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

Tác động dài hạn:

Gia tăng đầu tư vào sản xuất và xuất khẩu nông nghiệp. Nhưng đất đai vẫn **phân mảnh và chưa được thị trường hoá hiệu quả**, phần do tâm lý phòng thủ nông dân muốn giữ đất như vùng an toàn. Dẫn tới thị trường đất phát triển không đồng đều, và **phản ứng ngầm trong xã hội luôn tồn tại khi có điều chỉnh mới** (như tăng giá đất đột ngột do bỏ khung giá nhà nước gần đây).

Bài học:

Kỷ ức về đất đai là tầng sâu của tâm lý – quyền lực – chính sách, và nếu không dự báo tác động tâm lý – xã hội, chính sách dễ bị biến dạng trong quá trình thực thi hoặc kích hoạt phản ứng phòng thủ.

2. Cải cách hệ thống thuế – minh chứng từ Luật Thuế Giá trị gia tăng 2024 và sửa đổi gần đây

a. Bối cảnh cải cách thuế và phản hồi thực tiễn

Hệ thống thuế Việt Nam đã trải qua hơn ba thập kỷ cải cách để phù hợp với kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, kể cả tham gia WTO và ASEAN. Mục tiêu mở rộng thuế tiêu dùng, tiêu chuẩn hoá quản lý thuế và hỗ trợ phát triển kinh tế là những động lực chung.

Gần đây, Luật Thuế Giá trị gia tăng (VAT) mới có hiệu lực từ năm 2024, đưa ra nhiều quy định cập nhật nhằm tạo thuận lợi cho thị trường và doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong quá trình thực thi, các **phản hồi từ doanh nghiệp và hiệp hội nông nghiệp** chỉ ra nhiều bất cập: thủ tục hoàn thuế chồng chéo, chi phí tuân thủ tăng, và sự phân biệt giữa hàng sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu trong cơ cấu VAT đã tạo gánh nặng thêm cho sản xuất trong nước.

b. Phản ứng xã hội – chính sách thực thi

Trong kỳ họp Quốc hội gần đây, các doanh nghiệp lớn và hiệp hội nông nghiệp đã **đề nghị sửa đổi kịp thời các nội dung của Luật VAT 2024** để tháo gỡ vướng mắc này, vì nếu giữ nguyên sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động sản xuất, tính cạnh tranh và chi phí, nhất là trong bối cảnh thiên tai và biến động giá đầu vào.

Điểm quan trọng:

Đây không chỉ là tranh luận kỹ thuật thuế; nó phản ánh “tâm lý trách nhiệm và lo ngại thực thi” của doanh nghiệp đối với chính sách mới. Khi chính sách không tính trước **tác động hành vi của doanh nghiệp** (ví dụ né tránh phức tạp thủ tục, giảm hoạt động sản xuất nhỏ lẻ), **hiệu lực thực thi bị suy giảm**, và chính quyền phải sửa đổi ngay để duy trì ổn định hoạt động kinh tế.

c. Bài học từ cải cách thuế

Việc phải sửa đổi VAT ngay khi có hiệu lực cho thấy **chính sách không dự báo đầy đủ phản ứng xã hội** — cụ thể là phản ứng của doanh nghiệp, hộ sản xuất và hiệp hội trong bối cảnh thực thi khó khăn — sẽ gây xung đột quyền lợi, dẫn tới chi phí tuân thủ cao hơn và phản ứng trì hoãn, né tránh tuân thủ.

Tác động chính sách: Giảm tính dự đoán được của chính sách thuế. Tạo rủi ro chi phí tuân thủ gia tăng ở quy mô toàn bộ nền kinh tế. Là nhân tố khiến một số doanh nghiệp chọn phương án tối ưu hóa thuế thay vì mở rộng sản xuất.

3. Quan sát rộng hơn: đại dịch COVID-19 và ảnh hưởng đến niềm tin chính sách

Ngoài hai ví dụ chủ yếu ở lĩnh vực đất đai và thuế, chúng ta có minh chứng rất rõ ràng từ **thời kỳ đại dịch COVID-19**:

Nhà nước thực hiện các biện pháp y tế – kinh tế cực kỳ nhanh và mạnh mẽ để ngăn ngừa dịch bệnh. Dù được đánh giá cao trên phương diện kỹ thuật, những biện pháp này — cùng với những vụ bê bối như *scandal Việt Á* — đã tác động sâu tới **niềm tin công chúng vào hiệu lực và minh bạch chính sách y tế**. Sự kiện Việt Á đã khiến nhiều lãnh đạo cao cấp phải từ chức, và được nhìn nhận là một cú sốc trong nhận thức xã hội về **tính công bằng và minh bạch chính sách**.

Điểm rút ra:

Khi chính sách liên quan tới sức khỏe, sinh kế và niềm tin cộng đồng mà thiếu minh bạch, niềm tin xã hội giảm mạnh. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến việc kết hợp tuân thủ các biện pháp y tế và tuân thủ các biện pháp hỗ trợ khác như trợ cấp hoặc hỗ trợ thị trường.

4. Nhận xét tổng hợp và giảng giải

Những case study thực tiễn trên cho thấy:

Đất đai là ký ức lịch sử sâu sắc: luật 1993 gây chấn động vì nó chạm tới quyền sinh kế và quyền sở hữu của hàng triệu người, dẫn tới hành vi phòng thủ và đầu cơ trong một thời gian dài. **Chính sách thuế khi thiếu dự báo tâm lý – xã hội dễ tạo phản ứng trì hoãn và né tránh tuân thủ**, khiến chính sách phải sửa đổi ngay.

Niềm tin vào chính sách có thể bị ảnh hưởng mạnh bởi sự kiện phi kinh tế, như bê bối tham nhũng, ảnh hưởng tới khả năng tuân thủ và hợp tác của người dân.

5. Kết luận luận chứng

Những minh chứng thực tiễn ở Việt Nam này cho thấy rằng:

Ký ức lịch sử và phản ứng xã hội không phải là yếu tố phụ: chúng là *động lực chính* chi phối cách người dân và doanh nghiệp tiếp nhận, tuân thủ hay phản ứng với chính sách

mới. **Thiếu dự báo và xử lý những yếu tố này trong thiết kế chính sách sẽ làm giảm hiệu lực, kéo dài chi phí cải cách và gây phản ứng phòng thủ**, làm mất thời gian và năng lượng vận hành của hệ thống. **RIA mở rộng với lớp đánh giá tâm lý – xã hội** sẽ giúp nhận diện sớm những rủi ro này và thiết kế biện pháp bảo vệ, tạo tính dự đoán được cho chính sách

Dưới đây là **đề xuất chi tiết về bộ chỉ số đánh giá “chữa lành – không tái kích hoạt chấn thương”**, được thiết kế để áp dụng trực tiếp trong nghiên cứu, triển khai và giám sát chính sách, với cách trình bày cụ thể, rõ ràng, minh bạch, và có khả năng hành động. Nội dung này vừa giúp **đánh giá tác động tâm lý – xã hội**, vừa cung cấp công cụ **dự báo và phòng ngừa phản ứng tiêu cực**.

I. Nguyên tắc thiết kế bộ chỉ số

Định lượng và định tính kết hợp:

Định lượng: số liệu đo lường thực tế (ví dụ: tỷ lệ tuân thủ, số vụ khiếu nại, giao dịch đất đai, hành vi đầu cơ). **Định tính:** cảm nhận, mức độ tin tưởng, thái độ, phản ứng truyền thông xã hội.

Tính dự báo – cảnh báo sớm: chỉ số không chỉ đo lường quá khứ, mà còn cảnh báo rủi ro tái kích hoạt chấn thương.

Tính hành động: mỗi chỉ số liên kết với biện pháp chính sách hoặc cơ chế can thiệp cụ thể.

II. Các nhóm chỉ số chính

1. Mức độ niềm tin xã hội (Social Trust Index)

Định nghĩa: Mức độ tin tưởng của công dân vào chính quyền, thể chế, và tính công bằng của chính sách.

Cách đo:

Khảo sát định kỳ 1–2 năm/lần, với mẫu đại diện theo địa phương, nhóm xã hội, ngành nghề.

Câu hỏi ví dụ: “Bạn có tin rằng chính sách mới sẽ bảo vệ quyền lợi của bạn không?”, “Bạn có tin vào khả năng triển khai công bằng của cơ quan quản lý không?”

Đơn vị đo: điểm 0–100, mức cao thể hiện niềm tin mạnh, mức thấp cảnh báo rủi ro kích hoạt chấn thương.

Ứng dụng: Nếu điểm niềm tin giảm đột ngột, cần rà soát nguyên nhân chính sách, điều chỉnh thông tin, bổ sung cơ chế bảo vệ nhóm yếu thế.

2. Tỷ lệ hành vi phòng thủ (Defensive Behavior Rate)

Định nghĩa: Tỷ lệ công dân hoặc doanh nghiệp thực hiện hành vi nhằm tránh rủi ro do chính sách mới.

Hành vi quan sát:

Trì hoãn thực hiện chính sách (ví dụ: chậm đăng ký đất đai, nộp thuế trễ).Đầu cơ tài sản (bất động sản, nông sản).Tránh né giao tiếp với cơ quan quản lý.

Cách đo:

Số liệu thực thi từ cơ quan quản lý (đăng ký, nộp thuế, giấy phép).Phân tích hành vi giao dịch thị trường (ví dụ: biến động giá đất, giao dịch đầu cơ).

Ứng dụng: Khi tỷ lệ hành vi phòng thủ tăng, cần triển khai biện pháp truyền thông, hỗ trợ, lộ trình kéo dài, hoặc cơ chế bảo vệ nhóm dễ tổn thương.

3. Mức độ tuân thủ tự giác (Voluntary Compliance Rate)

Định nghĩa: Mức độ công dân/doanh nghiệp tự nguyện tuân thủ chính sách mà không cần cưỡng chế.

Cách đo: Tỷ lệ nộp hồ sơ, khai báo, tuân thủ quy định đúng hạn mà không cần nhắc nhở.Khảo sát nhận thức: đánh giá lý do tuân thủ (tin tưởng chính sách hay vì bắt buộc).

Ứng dụng: Mức độ tuân thủ tự giác cao là chỉ báo “chữa lành” thành công; mức thấp gợi ý chính sách kích hoạt chấn thương hoặc thiếu giải thích.

4. Phản ứng truyền thông và mạng xã hội (Media & Social Feedback Index)

Định nghĩa: Mức độ phản ứng tích cực, tiêu cực hoặc hoang mang của xã hội đối với chính sách.

Cách đo:Phân tích số liệu mạng xã hội (Facebook, Zalo, Twitter, diễn đàn chuyên ngành).Theo dõi số lượng bài viết, bình luận tích cực/tiêu cực, mức độ lan tỏa.Phân tích nội dung để phát hiện “lo ngại tập thể”, “tức giận”, hoặc “đồng thuận”.

Đơn vị: điểm 0–100 hoặc biểu đồ ma trận phân loại: tích cực – trung lập – tiêu cực.

Ứng dụng: Giúp nhận diện sớm các phản ứng xã hội, đặc biệt là ở nhóm dễ bị tổn thương, trước khi hành vi phòng thủ lan rộng.

IV. Quy trình sử dụng bộ chỉ số

Trước khi ban hành chính sách:

Thí điểm nhỏ, đo chỉ số nền tảng (baseline) của niềm tin, hành vi phòng thủ, tuân thủ tự giác.

Trong quá trình triển khai:

Theo dõi chỉ số định kỳ (tháng, quý). So sánh với baseline để phát hiện tín hiệu sớm.

Sau khi triển khai:

Tổng kết, đánh giá hiệu lực chính sách theo các nhóm chỉ số. Rút kinh nghiệm cho các chính sách tiếp theo (learning loop).

V. Giá trị thực tiễn

Cho phép **thiết kế chính sách dựa trên bằng chứng tâm lý – xã hội**, không chỉ dựa vào số liệu kinh tế – tài chính. Giúp **dự báo và phòng ngừa phản ứng tiêu cực**, giảm chi phí cải cách và tăng tính dự đoán được. Xây dựng **niềm tin lâu dài**, tăng tuân thủ tự giác, và giảm áp lực giám sát cưỡng chế. Là **công cụ minh bạch** cho ban chính sách, làm rõ cơ chế giám sát, bảo vệ xã hội khỏi “tái kích hoạt chấn thương”.

I. Nguyên tắc cơ bản của ngôn ngữ chính sách “chữa lành”

Ngôn ngữ không trung lập: Từ ngữ trong chính sách không chỉ truyền tải thông tin, mà còn **kích hoạt cảm xúc và hành vi**. Một câu chữ sai có thể tạo phản ứng phòng thủ, trì hoãn thực thi hoặc đầu cơ.

Tránh ngôn ngữ mệnh lệnh thuần túy: Ví dụ “bắt buộc”, “phải thực hiện ngay” thường tạo cảm giác bị áp lực, kích hoạt chấn thương lịch sử về quyền bị tước đoạt hoặc mất an toàn.

Tăng ngôn ngữ giải thích và đồng hành: Diễn giải lý do, lợi ích lâu dài, và cơ chế bảo vệ, giúp người dân/doanh nghiệp **nhìn thấy dự đoán được tương lai**, giảm nỗi sợ và tăng hợp tác.

Thí điểm – từng bước – thử nghiệm giới hạn: Ngôn ngữ cần làm rõ rằng **thí điểm có kiểm soát**, không phải “đột ngột áp đặt”, để giảm phản ứng phòng thủ.

III. Khung hành động cho ngôn ngữ chính sách

1. Bước chuẩn bị

Phân tích tác động tâm lý – xã hội của từng từ ngữ, cụm từ. Xác định những từ có khả năng **kích hoạt nỗi sợ lịch sử hoặc chấn thương đa thế hệ**.

2. Bước thiết kế

Dùng ngôn ngữ **giải thích, minh bạch, có lộ trình**. Xác định “từ khóa an toàn”: thí điểm, thử nghiệm, hướng dẫn, hỗ trợ, bảo vệ, minh bạch, dự đoán được. Tránh từ khóa “bắt buộc, cấm, ngay lập tức, nghiêm ngặt, phải tuân thủ”.

3. Bước kiểm tra và thí điểm

Trình bày dự thảo chính sách cho **nhóm đại diện xã hội/đối tượng chịu tác động** để khảo sát phản ứng cảm xúc. Điều chỉnh ngôn ngữ dựa trên phản hồi, tạo **mức chấp nhận tối thiểu trước khi ban hành**.

4. Bước triển khai và giám sát

Khi ban hành, cung cấp **tài liệu giải thích chi tiết**, FAQs, hội thảo, video minh họa. Theo dõi **phản ứng xã hội – mạng xã hội, truyền thông, hành vi phòng thủ**, điều chỉnh thông điệp kịp thời.

IV. Tác dụng chiến lược

Giảm lo lắng và phòng thủ xã hội: người dân/doanh nghiệp thấy chính sách dự đoán được và có cơ chế bảo vệ. Tăng **hợp tác và tự giác tuân thủ**: thông điệp rõ ràng, minh bạch, có lộ trình giúp người dân chủ động tham gia. Giúp **cán bộ làm chính sách** hiểu rằng **ngôn ngữ là công cụ quản trị xã hội**, không chỉ là kỹ thuật hành chính. Tăng **tính dự đoán và hiệu lực triển khai**, giảm chi phí sửa đổi hoặc phản ứng ngầm.

I. Nguyên tắc thiết kế lộ trình và trách nhiệm

Rõ ràng – minh bạch – phân cấp:

Mỗi bước đều xác định **ai làm gì, ở cấp nào, thời gian bao lâu, kết quả kỳ vọng**. Tránh tình trạng “chính sách vĩ mô nhưng không có ai chịu trách nhiệm cụ thể” – đây là nguyên nhân chính khiến các cải cách trước thất bại.

Có kiểm soát – thí điểm – điều chỉnh: Không triển khai đồng loạt. Triển khai từng bước, theo mô hình **thí điểm – đánh giá – mở rộng**. Gắn trách nhiệm đánh giá kết quả với cấp triển khai, tạo vòng phản hồi nhanh.

Trách nhiệm rõ ràng ở mọi cấp: Trung ương: hoạch định khung, chuẩn hóa phương pháp, phê duyệt lộ trình thử nghiệm. Địa phương: triển khai thí điểm, thu thập dữ liệu, báo cáo tác động. Cơ sở: thực thi chính sách, phản hồi phản ứng thực tế của công dân/doanh nghiệp.

III. Phân công trách nhiệm cụ thể

Trung ương

Xây dựng khung RIA mở rộng và chỉ số đánh giá. Phê duyệt danh sách lĩnh vực, địa phương thí điểm. Chuẩn hóa hướng dẫn triển khai và ngôn ngữ chính sách chữa lành. Giám sát tổng thể và ra quyết định điều chỉnh chính sách ở cấp quốc gia.

Địa phương

Triển khai thí điểm theo hướng dẫn. Thu thập dữ liệu định kỳ: niềm tin xã hội, hành vi phòng thủ, tuân thủ tự giác, phản ứng truyền thông. Báo cáo kết quả định kỳ lên Trung ương. Phản hồi các vấn đề phát sinh từ cơ sở, đề xuất điều chỉnh kịp thời.

Cơ sở / đơn vị thực thi

Triển khai chính sách, giải thích rõ ràng cho đối tượng chịu tác động. Tạo không gian tham gia an toàn cho người dân/doanh nghiệp góp ý. Ghi nhận các tình huống thực tế: phản ứng bất ngờ, hành vi phòng thủ.

IV. Tác dụng chiến lược

Tính khả thi cao: Lộ trình rõ ràng, phân cấp trách nhiệm minh bạch, Ban Chính sách thấy được “chính sách có thể hành động ngay”.

Tính an toàn: Triển khai từng bước, giám sát chỉ số liên tục, giảm rủi ro tái kích hoạt chấn thương đa thế hệ.

Tăng hiệu lực chính sách: Khi trách nhiệm rõ ràng, người thực thi và đối tượng chịu tác động đều biết kỳ vọng, cam kết và cơ chế bảo vệ.

Học hỏi liên tục: Vòng phản hồi nhanh từ cơ sở – địa phương – trung ương giúp chính sách thích ứng, giảm chi phí điều chỉnh.

I. Tổng kết

Bối cảnh và thách thức

Xã hội Việt Nam mang **chấn thương đa thế hệ và ký ức tập thể**, đặc biệt trong các lĩnh vực: đất đai, tài chính – tín dụng, giáo dục, hành chính. Chấn thương này tạo ra **nỗi sợ mất an toàn, phòng thủ xã hội, hành vi trì hoãn, đầu cơ**, làm giảm hiệu lực cải cách, gia tăng chi phí thực thi, và ảnh hưởng đến niềm tin xã hội.

Các chính sách hiện nay chưa thực sự **nhận diện và giảm thiểu rủi ro kích hoạt chấn thương**, dẫn đến nhiều cải cách thành công trên lý thuyết nhưng thất bại trên thực tế.

Giải pháp tiếp cận

Thiết kế chính sách theo hướng “**chữa lành – không tái kích hoạt chấn thương**”. Nguyên tắc cơ bản: dự đoán được, phân tầng rủi ro, minh bạch có nhịp, thừa nhận ký ức lịch sử, đồng kiến tạo có kiểm soát, thử nghiệm giới hạn, bảo vệ người thực thi. Ngôn ngữ chính sách đóng vai trò **cốt lõi trong việc giảm nỗi sợ, tăng hợp tác và tuân thủ tự giác**.

Kết quả kỳ vọng

Chính sách **đi vào đời sống thực tế**, được tuân thủ chủ động, giảm phản ứng ngầm, giảm chi phí điều chỉnh. Niềm tin xã hội được củng cố, tạo **nguồn lực chiến lược để thực hiện**

cải cách sâu và dài hạn. Cán bộ và cơ sở thực thi dám quyết định, thử nghiệm, hệ thống vận hành linh hoạt mà không gây sốc.

II. Kết luận

Chấn thương lịch sử là một “vùng xám” quan trọng

Nó âm thầm chi phối hiệu lực chính sách, khó nhận diện nhưng ảnh hưởng toàn hệ thống. Không giải quyết chấn thương này, cải cách sẽ luôn “nửa vời”, hiệu quả thấp và tốn năng lượng vận hành.

Chính sách chữa lành là một năng lực thể chế mới

Đây không phải là phong trào nhân văn hay tâm lý trị liệu xã hội. Đây là **năng lực quản trị hiện đại**, giúp thiết kế chính sách an toàn, hiệu quả, dự đoán được và giảm chi phí xã hội – kinh tế.

Thời điểm hiện tại là quan trọng

Việt Nam đang trong giai đoạn cải cách sâu: đất đai, tài chính, giáo dục, hành chính. Đây là cơ hội để tích hợp **nguyên tắc chữa lành** vào nghiên cứu và triển khai chính sách, tạo bước nhảy vọt về hiệu quả và niềm tin xã hội.

III. Hướng tới kế hoạch và chiến lược hành động

Tiếp cận như năng lực thể chế

Xây dựng **khung RIA mở rộng**, tích hợp tác động tâm lý – xã hội, chấn thương lịch sử. Đào tạo cán bộ: hiểu cơ chế sợ hãi, phân biệt phản kháng – phòng vệ, sử dụng ngôn ngữ chính sách chữa lành.

Bắt đầu từ các lĩnh vực nhạy cảm nhất

Đất đai, tài chính – tín dụng, an sinh – phúc lợi, hành chính – trách nhiệm cán bộ. Đây là nơi lợi ích cao nhất, chấn thương lịch sử dày đặc, và hiệu quả của tiếp cận này rõ ràng.

Triển khai từng bước, có thí điểm và học hỏi

Không áp dụng đồng loạt. Thí điểm có giám sát và đánh giá chỉ số niềm tin, hành vi phòng thủ, phản ứng xã hội. Điều chỉnh chính sách theo dữ liệu thực tế.

Phân công trách nhiệm rõ ràng

Trung ương: chuẩn hóa khung RIA mở rộng, phê duyệt khung thí điểm, giám sát tổng thể.

Địa phương: triển khai thí điểm, thu thập và báo cáo dữ liệu.

Cơ sở: thực thi chính sách, phản hồi tác động thực tế.

Ngôn ngữ chính sách và khung hành động

Chuyển từ **mệnh lệnh / áp đặt** sang **giải thích / đồng hành / thí điểm / có lộ trình / minh bạch**. Kèm theo hướng dẫn rõ ràng, kênh phản hồi và cơ chế bảo vệ. Đảm bảo rằng mỗi câu chữ đều **tạo niềm tin, giảm lo sợ, tăng hợp tác**.

Hệ thống giám sát và chỉ số đánh giá

Bộ chỉ số đo lường: niềm tin xã hội, hành vi phòng thủ, tuân thủ tự giác, phản ứng truyền thông/mạng xã hội. Dashboard trực quan giúp **Ban Chính sách theo dõi, kiểm soát và điều chỉnh**.

IV. Giá trị chiến lược khi thực hiện

Tăng hiệu lực thực thi mà không cần cưỡng chế mạnh. **Giảm chi phí cải cách:** tránh phản ứng ngầm, trì hoãn, sửa chữa đi vòng. **Khôi phục và củng cố niềm tin xã hội**, nguồn lực chiến lược để phát triển dài hạn. **Phá vỡ vòng lặp “sợ sai – không dám làm”**, thúc đẩy cải cách thực chất. **Chuyển hóa hành vi xã hội từ phòng thủ sang hợp tác, đầu tư dài hạn và tuân thủ chủ động**.

Kết luận: **Thiết kế chính sách không tái kích hoạt chấn thương lịch sử là một năng lực bắt buộc trong giai đoạn cải cách sâu và chuyển đổi lớn hiện nay**. Đây không chỉ là lý luận hay kinh nghiệm quốc tế, mà là **giải pháp hành động được**, có thể triển khai ngay, đo lường, điều chỉnh và mở rộng.

Việc nghiên cứu và áp dụng triết lý “chính sách chữa lành” không chỉ là một cải tiến kỹ thuật trong thiết kế chính sách, mà là một bước đi chiến lược để xây dựng nền thể chế hành chính Việt Nam phù hợp với đặc thù lịch sử, văn hóa và trải nghiệm tập thể của dân tộc. Ba nội dung cốt lõi của triết lý này – nhận diện chấn thương lịch sử, thiết kế chính sách không tái kích hoạt nỗi sợ, và xây dựng cơ chế đồng kiến tạo có kiểm soát – tạo nên một phương thức tiếp cận vừa mang tính nhân văn, vừa thực tiễn, giúp xã hội học cách thay đổi mà không bị tổn thương, và giúp nhà nước thực thi cải cách một cách quyết đoán nhưng không gây sốc.

Gốc rễ dân tộc Việt Nam, với những trải nghiệm lâu dài về chiến tranh, khủng hoảng kinh tế, biến động chính trị và các xung đột xã hội, đã hình thành một ký ức tập thể sâu sắc về mất mát, bất an, và nỗi sợ bị tước đoạt. Nếu các chính sách hiện đại không nhận diện và tôn trọng những ký ức này, chúng dễ trở thành nguồn cơn của phản kháng ngầm, hành vi phòng vệ, trì hoãn cải cách và phá vỡ niềm tin vào thể chế. Ngược lại, chính sách chữa lành hướng tới việc khôi phục niềm tin, tạo cảm giác an toàn dự đoán được, và thiết lập hành vi hợp tác chủ động – đó là nền tảng để đất nước bước vào giai đoạn phát triển chất lượng cao và bền vững.

Hệ giá trị mà triết lý này hướng tới là sự cân bằng giữa **quyết đoán và ổn định**, giữa **đổi mới và dự đoán**, giữa **quyền lực nhà nước và trách nhiệm xã hội**. Các nguyên tắc dự đoán được, phân tầng rủi ro, minh bạch theo nhịp, thừa nhận ký ức lịch sử, đồng kiến tạo có kiểm soát và bảo vệ người thực thi, không chỉ là các kỹ thuật quản trị, mà còn là cách thể chế hóa những giá trị sâu sắc: tôn trọng con người, tôn trọng lịch sử, và tạo nền tảng cho hợp tác dài hạn.

Trong bối cảnh xây dựng nền thể chế hành chính mới, triết lý này đề xuất một cách tiếp cận chiến lược: mọi chính sách lớn cần được đánh giá tác động không chỉ về kinh tế, pháp lý, ngân sách, mà còn về **tác động tâm lý – xã hội, niềm tin và hành vi phòng vệ**. Các quyết định được chuẩn hóa, minh bạch và có lộ trình, kết hợp với cơ chế thí điểm, đo lường, phản hồi, và điều chỉnh, sẽ tạo ra một hệ thống năng động, linh hoạt, và đồng thời duy trì ổn định. Điều này giúp cán bộ dám quyết định, người dân và doanh nghiệp chủ động hợp tác, và hệ thống vận hành tối ưu hóa tiềm năng cải cách.

Tóm lại, triết lý và cách tiếp cận “chính sách chữa lành” là một **công cụ chiến lược để xây dựng nhà nước kiến tạo, hỗ trợ và phục vụ**, giúp Việt Nam phát triển một nền thể chế hành chính vừa hiện đại, vừa tôn trọng đặc thù lịch sử và văn hóa dân tộc. Đây là con đường không chỉ đảm bảo hiệu lực chính sách, giảm chi phí cải cách, mà còn củng cố niềm tin xã hội, tạo ra nền tảng bền vững cho phát triển dài hạn và thực chất, đưa đất nước bước vào một giai đoạn cải cách, phát triển và hội nhập có trách nhiệm và có tầm nhìn chiến lược.